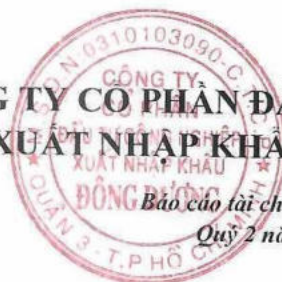


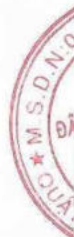
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ
CÔNG
NGHIỆP
XUẤT NHẬP
KHẨU ĐÔNG
DƯƠNG

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG
NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU
ĐÔNG DƯƠNG
DN: C=VN, L=TPHCM,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU
TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT
NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1
=MST:0310103090,
E=PHONGHT3@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2025.07.29 16:27:
36+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 11.0.1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG



*Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2025*



Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		559.065.408.730	711.995.589.943
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	29.357.316.960	5.129.649.347
1. Tiền	111		29.357.316.960	5.129.649.347
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		512.229.623.866	680.941.727.129
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	360.910.620.462	412.728.180.648
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	154.005.746.865	159.376.763.797
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	14.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	131.535.783.113	148.020.838.720
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(134.222.526.574)	(53.184.056.036)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	11.253.181.616	19.550.498.399
1. Hàng tồn kho	141		11.253.181.616	19.550.498.399
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.225.286.288	6.373.715.068
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	10.775.645	53.186.245
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.214.510.643	6.320.528.823
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.002.999.175.562	991.492.859.085
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.046.530.000	46.530.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	14.000.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	46.530.000	46.530.000
II. Tài sản cố định	220		760.515.953.973	789.680.016.558
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	751.704.686.791	780.060.615.406
- Nguyên giá	222		1.127.041.921.712	1.126.781.431.712
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(375.337.234.921)	(346.720.816.306)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	8.811.267.182	9.619.401.152
- Nguyên giá	225		16.162.679.425	16.162.679.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.351.412.243)	(6.543.278.273)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	119.029.418.012	91.657.388.812
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		119.029.418.012	91.657.388.812
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	96.884.568.420	96.774.107.856
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		96.884.568.420	96.774.107.856
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.11	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.522.705.157	13.334.815.859
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	6.142.090.528	6.451.126.734
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		3.153.591.517	3.231.097.517
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3. Lợi thế thương mại	269	V.11	3.227.023.112	3.652.591.608
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.562.064.584.292	1.703.488.449.028

310
 CÔNG
 CỔ
 ĐẦU TƯ
 XUẤT
 NHẬP
 KHẨU
 ĐỒNG
 DƯƠNG

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

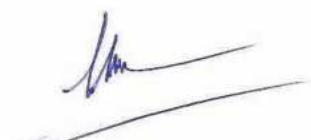
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		922.893.159.106	920.630.810.688
I. Nợ ngắn hạn	310		866.668.993.639	914.671.767.388
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	41.861.862.400	34.374.421.642
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.672.322.094	11.947.022.094
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.134.629.120	6.487.820.602
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	195.090.650.609	152.393.859.992
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.584.112.927	32.189.178.666
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17, 18	609.325.416.489	677.279.464.392
II. Nợ dài hạn	330		56.224.165.467	5.959.043.300
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	500.000.000	500.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17, 18	55.565.939.435	3.593.203.649
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		158.226.032	1.865.839.651
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		639.171.425.186	782.857.638.340
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	639.171.425.186	782.857.638.340
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		798.398.860.000	798.398.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798.398.860.000	798.398.860.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		56.000.000.000	56.000.000.000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(244.162.761.244)	(102.810.825.472)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(134.841.931.993)	(92.924.521.581)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(109.320.829.251)	(9.886.303.891)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.20	28.935.326.430	31.269.603.812
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.562.064.584.292	1.703.488.449.028

Người lập biểu



Võ Thị Thu Vân

Kế toán trưởng



Trần Thanh Đăng



Trần Kim Sa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	22.447.975.728	62.581.221.647	62.081.098.443	120.387.318.972
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	78.706.869	-	124.558.245	198.720.111
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		22.369.268.859	62.581.221.647	61.956.540.198	120.188.598.861
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	39.932.554.445	56.394.952.651	78.250.380.196	102.014.555.184
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(17.563.285.586)	6.186.268.996	(16.293.839.998)	18.174.043.677
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	177.261.741	24.818.244.683	531.428.000	24.821.018.730
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	22.889.627.336	25.898.170.830	45.546.793.273	50.727.396.571
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		22.832.689.294	25.539.769.914	45.365.932.560	49.885.638.538
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.05	53.771.240	(2.811.804.620)	(8.631.910)	174.584.148
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	10.512.284	-	10.512.284	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	71.609.199.015	4.110.049.036	77.672.071.347	6.611.003.251
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(111.841.591.240)	(1.815.510.807)	(139.000.420.812)	(14.168.753.267)
12. Thu nhập khác	31	VI.06	2.925.000	4.405.653.550	9.321.000	21.892.977.851
13. Chi phí khác	32	VI.07	506.068.131	1.217.916.309	600.053.075	1.218.021.150
14. Lợi nhuận khác	40		(503.143.131)	3.187.737.241	(590.732.075)	20.674.956.701
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(112.344.734.371)	1.372.226.434	(139.591.152.887)	6.506.203.434
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	-	78.343.825	-	160.325.568
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	(572.292.288)	(229.385.080)	(822.576.472)	(188.789.892)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(111.772.442.083)	1.523.267.689	(138.768.576.415)	6.534.667.758
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(108.202.757.578)	1.653.263.663	(134.035.300.693)	6.615.256.069
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3.569.684.505)	(129.995.974)	(4.733.275.722)	(80.588.311)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12		20,71		82,86
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13		20,71		82,86

Người lập biểu


Võ Thị Thu Ván

Kế toán trưởng


Trần Thanh Đăng



Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(139.591.152.887)	6.506.203.434
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		29.041.987.111	39.656.928.218
- Các khoản dự phòng	03		81.038.470.538	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		399.157.184	358.400.916
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(110.460.564)	(29.223.898.233)
- Chi phí lãi vay	06		45.365.932.560	49.885.638.538
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.143.933.942	67.183.272.873
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		154.818.121.443	(58.107.190.812)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		8.297.316.783	(161.255.622)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(101.695.865.595)	(58.298.982.346)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		351.446.806	(63.801.081)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(912.883.273)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		60.000.000	(4.819.613.435)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		77.974.953.379	(55.180.453.696)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.632.519.200)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	4.405.653.550
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(14.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(97.074.584.148)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	129.455.601
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.632.519.200)	(96.539.474.997)

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	200.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	34.544.219.314
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(26.114.800.325)	(78.779.496.567)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.114.800.325)	155.764.722.747
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		24.227.633.854	4.044.794.054
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.129.649.347	6.097.921.779
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		33.759	111.534
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VII	29.357.316.960	10.142.827.367

Người lập biểu

Võ Thị Thu Vân

Kế toán trưởng

Trần Thanh Đăng

Lập, ngày 07 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Kim Sa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 14/06/2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310103090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 06/03/2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 798.398.860.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025: 798.398.860.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 162B Điện Biên Phủ, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã “DDG”.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (chính); Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy); Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn tổng hợp; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Hợp nhất

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính Hợp nhất này.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ kế toán trước so sánh được với số liệu của kỳ kế toán này.

7. Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 42 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 66 nhân viên).

0103
ÔNG
CỔ PHẦN
CÔNG
NHẬP
KHẨU
ĐÔNG
DUY

8. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương có 01 (một) Công ty con, 02 (hai) Công ty liên kết trực tiếp và 05 (năm) Chi nhánh trực thuộc, 01 (một) Văn phòng đại diện và 01 (một) Văn phòng Giao dịch. Chi tiết như sau:

Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:
- Số lượng các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

- 01 Công ty
- 0 Công ty
- 02 Công ty

a. Danh sách các Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần CL (*)	Lô 2.9A6, đường số 06, khu công nghiệp Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, TP. Cần Thơ.	Tái chế phế liệu	51,27%	51,27%	51,27%	51,27%

(*) Ngày 28/06/2024, Hội đồng quản trị ban hành Nghị quyết số 2806/2024/DDG/NQ-HĐQT thông qua chủ trương thoái vốn tại Công ty con - Công ty Cổ phần CL với giá trị phần vốn góp là 47.950.000.000 đồng (tương ứng với 63,93% vốn góp của Công ty Cổ phần CL). Trong năm 2024, Công ty đã thoái 2.525.000 cổ phần tương ứng với 33,67% vốn góp của Công ty Cổ phần CL, giảm tỷ lệ sở hữu xuống còn 51,27% vốn điều lệ.

b. Danh sách các Công ty liên kết trực tiếp

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú	Số 19, Đường số 32, Rio Vista, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	41%	41%	41%	41%
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương	Tầng 12B, Tòa nhà Cienco 4, 180 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	45%	45%	45%	45%



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG
162B Điện Biên Phủ, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

8. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

c. Danh sách Chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương tại Bình Dương	Lô E, Đường số 8, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Lô 2.9A6, Đường số 6 - Khu Công Nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Ấp Hòa Thuận II, Xã Hiệp Hòa, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An.

d. Danh sách Văn phòng đại diện

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Số 110 Cao Thắng, Phường 4, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

e. Danh sách Văn phòng giao dịch



II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh theo quy định tại Chuẩn mực kế toán về hợp nhất kinh doanh và hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền đi động.

310
CỘNG
CỔ
TƯC
KHUẤT N
ĐỒNG
3.7.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài Công ty nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định ("TSCĐ")

a. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc thiết bị	03 - 15
- Thiết bị văn phòng	03 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

c. Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Máy móc thiết bị	10

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước;
- Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu thường

Trái phiếu thường được ghi nhận và theo dõi như khoản vay của doanh nghiệp kể từ khi thực thu được tiền từ đợt phát hành đến khi hoàn tất việc thanh toán cho trái chủ.

Khi lập Báo cáo tài chính, trên Bảng cân đối kế toán trong phần nợ phải trả thì chỉ tiêu trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần (xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu).

010:
ÔNG
PH
CÔNG
NHẬP
G DƯ
PH

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

a. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

d. Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

e. Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,... được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay và phát hành trái phiếu, chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư, dự phòng đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác,...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

22. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh với Công ty con

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua;
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ.

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Các khoản vay trong nội bộ

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn”, “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”, khoản mục “Phải thu về cho vay ngắn hạn”, “Phải thu về cho vay dài hạn khác” phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

190.C
Y
V
GHIEP
TAU
NG
CHI MINH

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	28.743.461.051	4.489.279.252
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	613.855.909	640.370.095
Cộng	29.357.316.960	5.129.649.347

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam	360.910.620.462	412.728.180.648
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Năng Lượng Đại Dương	3.060.202.500	22.430.360.820
- Công ty TNHH Dịch vụ Tân Việt	49.378.284.219	55.178.448.412
- Công ty TNHH Thương mại Xuất Nhập Khẩu Sức Sống Việt	81.145.924.209	99.922.924.209
- Công ty Cổ phần Sản Xuất và Phát Triển Công Nghệ Sao Việt	72.976.791.096	65.393.122.380
- Công ty TNHH Đầu Tư Kỹ Thuật Thương Mại Vượng Phát	48.082.050.228	40.072.849.828
- Các khách hàng khác	25.446.712.488	32.218.311.457
	80.820.655.722	97.512.163.542

b. Dài hạn

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và Cơ khí Đại Nam	154.005.746.865	159.376.763.797
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Xây dựng Hồng Phát	58.771.291.562	48.704.300.072
- Công ty TNHH Xây dựng & Chế Tạo Cơ Khí Phúc Đạt	15.460.497.680	15.910.273.930
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xanh Vina	7.208.263.619	7.208.263.619
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương	28.139.793.331	52.530.746.668
- Các nhà cung cấp khác	40.929.190.000	31.629.190.000
	3.496.710.673	3.393.989.508

b. Dài hạn

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Bà Phan Ngọc Thùy Trang	-	14.000.000.000
		14.000.000.000

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Bà Phan Ngọc Thùy Trang (*)	14.000.000.000	-
	14.000.000.000	-

Ghi chú:

(*) Đây là khoản cho vay theo Hợp đồng số 100424/CL-TT tại ngày 10/04/2024; thời hạn vay là 18 tháng với lãi suất 5%/năm. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	131.535.783.113	-	148.020.838.720	-
- Tạm ứng	-	-	16.062.000.001	-
+ Trần Kim Sa	-	-	16.062.000.001	-
- Ký cược, ký quỹ	81.221.671.564	-	81.221.671.564	-
+ Trần Kim Sa	(1) 38.476.642.564	-	36.516.642.564	-
+ Trần Cửu Long	(1) 14.384.480.000	-	14.384.480.000	-
+ Yang Tuấn An	(1) 4.704.800.000	-	4.704.800.000	-
+ Trần Kim Cương	(1) -	-	1.960.000.000	-
+ Công ty TNHH Nông Ngư Cơ Depot	(2) 23.515.200.000	-	23.515.200.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xanh Vina	-	-	-	-
+ Các khoản khác	140.549.000	-	140.549.000	-
- Phải thu khác	50.314.111.549	-	50.737.167.155	-
+ Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
+ Nguyễn Thị Kim Anh	(3) 4.204.000.000	-	4.204.000.000	-
+ Nguyễn Văn Hợp	(4) 45.815.000.014	-	45.815.000.014	-
+ Khác	295.111.535	-	718.167.141	-
b. Dài hạn	46.530.000	-	46.530.000	-
- Ký cược, ký quỹ	46.530.000	-	46.530.000	-
Cộng	131.582.313.113	-	148.067.368.720	-

Ghi chú:

(1) Đây là khoản ký quỹ cho các cá nhân (thuộc bên có liên quan) mà Công ty mượn tài sản là bất động sản để dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay ngân hàng theo Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 0201/2023/NQ-DDG ngày 05/01/2023 (xem thuyết minh V.17).

(2) Đây là khoản ký quỹ cho Công ty TNHH Nông Ngư Cơ Depot để thực hiện các hợp đồng thi công xây dựng lắp đặt của Công ty.

(3) Đây là khoản còn phải thu về thoái vốn Công ty TNHH Blue Globe theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 25/12/2023 và Phụ lục hợp đồng kèm theo giữa Công ty và Bà Nguyễn Thị Kim Anh.

(4) Đây là khoản còn phải thu về thoái vốn Công ty Cổ phần CL theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/CNCP ngày 29/06/2024, Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/CNCP ngày 26/09/2024 và Phụ lục hợp đồng kèm theo. Mặc dù giao dịch này làm tăng doanh thu hoạt động tài chính trong năm 2024 của Công ty 55.550.000.000 đồng, tuy nhiên đến ngày phát hành báo cáo khoản phải thu này vẫn chưa được thu hồi toàn bộ. Ban điều hành Công ty và ông Nguyễn Văn Hợp đã ký kết thỏa thuận thế chấp tài sản bảo lãnh nợ vào ngày 05/05/2025, sử dụng 2.590.000 cổ phần của Công ty Cổ phần CL (thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Hợp) để đảm bảo cho khoản phải thu này.

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.878.700.625	-	1.875.013.562	-
Thành phẩm	1.304.343.536	-	6.924.277.328	-
Hàng hóa	7.070.137.455	-	10.751.207.509	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	11.253.181.616	-	19.550.498.399	-

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu năm	112.872.973.126	1.013.309.303.734	599.154.852	1.126.781.431.712
2. Số tăng trong năm	-	260.490.000	-	260.490.000
Mua trong năm		260.490.000	-	260.490.000
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	112.872.973.126	1.013.569.793.734	599.154.852	1.127.041.921.712
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	27.548.812.678	318.572.848.776	599.154.852	346.720.816.306
2. Số tăng trong năm	7.186.850.069	21.429.568.546	-	28.616.418.615
Khấu hao tăng trong năm	7.186.850.069	21.429.568.546	-	28.616.418.615
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	34.735.662.747	340.002.417.322	599.154.852	375.337.234.921
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Tại ngày đầu năm	85.324.160.448	694.736.454.958	-	780.060.615.406
2. Tại ngày cuối năm	78.137.310.379	673.567.376.412	-	751.704.686.791

Ghi chú:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 550.110.684.710 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 550.110.684.710 VND) đã được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Xem thuyết minh V.17).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 31.419.415.526 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 31.419.415.526 VND).

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	16.162.679.425	16.162.679.425
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	16.162.679.425	16.162.679.425
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	6.543.278.273	6.543.278.273
2. Số tăng trong năm	808.133.970	808.133.970
Khấu hao trong năm	808.133.970	808.133.970
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	7.351.412.243	7.351.412.243
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	9.619.401.152	9.619.401.152
2. Tại ngày cuối năm	8.811.267.182	8.811.267.182

9. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Xây dựng cơ bản Lò Heineken
- Xây dựng cơ bản Nhà máy xử lý rác thải Long An
- Xây dựng cơ bản Lò Tôn Đồng Á
- Cộng**

<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
-	-
119.029.418.012	91.657.388.812
24.356.097.000	
91.657.388.812	91.657.388.812
3.015.932.200	
119.029.418.012	91.657.388.812

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm rủi ro tài sản
- Chi phí khác
- Cộng**

<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
10.775.645	53.186.245
	-
	-
10.775.645	53.186.245
10.775.645	53.186.245

b. Dài hạn

- Chi phí lãi vay dài hạn
- Chi phí nhà xưởng cho thuê
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí thuê đất
- Chi phí cải tạo văn phòng
- Chi phí khác
- Cộng**

6.142.090.528	6.451.126.734
-	-
-	-
9.603.157	105.152.969
-	-
5.628.513.220	5.738.890.030
262.250.434	350.139.766
241.723.717	256.943.969
6.142.090.528	6.451.126.734

11. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại đầu tư Công ty Cổ phần CL

Cộng

- Đã phân bổ vào chi phí các năm trước
- Đã phân bổ vào chi phí trong năm

Lợi thế thương mại còn phân bổ ngày cuối năm

<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
8.511.369.915	8.511.369.915
8.511.369.915	8.511.369.915
4.858.778.307	1.737.738.025
425.568.496	3.121.040.282
3.227.023.112	3.652.591.608

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a.1 Ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn

a.2 Dài hạn

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
-	-	-	-	-

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	96.900.000.000	96.884.568.420	-	96.900.000.000	96.774.107.856
+ Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú	67.650.000.000	67.634.568.420	-	67.650.000.000	67.805.759.238
+ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương	29.250.000.000	29.250.000.000	-	29.250.000.000	28.968.348.618

Ghi chú:

(1) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 2302A/2024/DDG/NQ-HDQT ngày 23/02/2024, Công ty nhận chuyển nhượng 67.650.000.000 đồng, tương đương 41% tổng vốn điều lệ của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Kim Minh Phú và nhận chuyển nhượng 29.250.000.000 đồng, tương đương 45% tổng vốn điều lệ của Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương. Hoạt động nhận chuyển nhượng này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2024/DDG/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 21/05/2024.



13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	41.861.862.400		34.374.421.642	
- Công ty TNHH Giao Nhận Vận Tải Xuất Nhập Khẩu Quang Lộc	8.948.200.000	(*)	8.948.200.000	(*)
- Công ty TNHH Môi Trường Kim Thành	1.541.633.022	(*)	934.492.822	(*)
- Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam	4.073.954.948	(*)	2.648.329.270	(*)
- Công ty TNHH TM-SX và Xây dựng Hồng Phát	4.909.342.739	(*)	1.191.646.704	(*)
- Công ty TNHH SD & Chế Tạo Cơ Khí Phúc Đạt	5.689.234.095	(*)	6.094.234.095	(*)
- Các nhà cung cấp khác	16.699.497.596	(*)	14.557.518.751	(*)
b. Dài hạn	-		-	
Cộng	41.861.862.400		34.374.421.642	

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

Ghi chú:

(*) Tại ngày 30/06/2025 và ngày 01/01/2025, Công ty có tình trạng nợ quá hạn chưa thanh toán do chưa thu xếp được tài chính. Do đó, số có khả năng trả nợ không thể xác định chính xác.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Phải nộp trong năm</i>	<i>Đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
a. Phải nộp	6.487.820.602	4.089.395.307	5.442.586.789	5.134.629.120
Thuế giá trị gia tăng	686.322.696	4.054.975.982	4.054.975.983	686.322.695
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.400.085.591	-	737.860.258	662.225.333
Thuế thu nhập cá nhân	461.313.058	30.419.325	31.565.694	460.166.689
Thuế khác	3.940.099.257	4.000.000	618.184.854	3.325.914.403
b. Phải thu	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
a. Ngắn hạn	195.090.650.609	152.393.859.992
- Chi phí lãi vay, lãi chậm trả	105.892.570.477	82.896.638.822
- Trích trước chi phí lãi trái phiếu	89.198.080.132	69.497.221.170
- Phải trả khác	-	-
b. Dài hạn	-	-

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
a. Ngắn hạn	6.584.112.927	32.189.178.666
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	26.114.800.328
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	4.196.651.477	3.834.133.739
- Phải trả khác	2.387.461.450	2.240.244.599
+ Lãi chậm trả BHXH	2.387.461.450	2.240.244.599
+ Các đối tượng khác	-	-
b. Dài hạn	500.000.000	500.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ	500.000.000	500.000.000
Phải trả về mượn tiền	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số phân loại lại, (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá	Giá trị
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	609.325.416.489		16.537.334.214	42.769.612.445		633.557.694.720
a.1 Vay ngắn hạn	267.313.076.923		673.500.000	16.654.812.120		283.294.389.043
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (1)	35.162.000.000	(*)	-	1.005.000.000	-	36.167.000.000 (*)
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	29.910.000.000	(*)	-	-	-	29.910.000.000 (*)
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	33.398.216.320	(*)	-	997	-	33.398.217.317 (*)
- Ngân hàng Citibank Việt Nam (4)		(*)		15.480.762.623	-	15.480.762.623 (*)
- Ngân hàng TMCP Quân đội (5)	27.028.000.002	(*)	-	-	-	27.028.000.002 (*)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)	25.207.457.577	(*)	-	-	-	25.207.457.577 (*)
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (7)	47.030.000.000	(*)	-	-	-	47.030.000.000 (*)
- Công ty Tài Chính Mirae Asset (8)	22.005.775.175	(*)	-	-	-	22.005.775.175 (*)
- Velotrade Management Limited (9)	17.713.050.000	(*)	673.500.000	169.048.500	-	17.208.598.500 (*)
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (10)	29.858.577.849	(*)	-	-	-	29.858.577.849 (*)
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	40.532.229.050		15.863.834.214	26.114.800.325		50.783.195.161
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	32.437.199.675	(*)	13.410.000.000	26.114.800.325	-	45.142.000.000 (*)
- Ngân hàng TMCP Quân đội (11)	8.095.029.375	(*)	2.453.834.214	-	-	5.641.195.161 (*)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG DƯƠNG
162B Điện Biên Phủ, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số phân loại lại, (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá	Giá trị
a.3 Nợ thuế tài chính đến hạn trả	1.480.110.516					1.480.110.516
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	1.480.110.516	(*)	-	-	-	1.480.110.516
a.4 Trái phiếu thường	300.000.000.000					
- Loại phát hành theo mệnh giá	300.000.000.000	(*)	-	-	-	300.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu			-	-	-	300.000.000.000
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	58.019.773.649					
b.1 Vay dài hạn	58.019.773.649					
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	54.426.570.000	(*)	-	-	-	71.429.773.649
- Ngân hàng TMCP Quân đội	3.593.203.649	(*)	-	-	-	71.429.773.649
b.2 Trái phiếu thường						
- Loại phát hành theo mệnh giá	-	(*)	-	-	-	67.836.570.000
	-	(*)	-	-	-	3.593.203.649
			-	-	-	-
			-	-	-	-

Ghi chú:

(*) Tại ngày 30/06/2025 và ngày 01/01/2025, Công ty có tình trạng vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán do chưa thu xếp được tài chính. Do đó, số có khả năng trả nợ không thể xác định chính xác.

1090-
TY
N
NGHIỆ
CHAU
NG
CHI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG DƯƠNG

162B Điện Biên Phủ, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Chi tiết thanh toán khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý 2/2025			Quý 2/2024		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Đến ngày 30/06/2025, Công ty có khoản nợ gốc thuê tài chính quá hạn là 1.480.110.516 VND, khoản nợ gốc vay quá hạn là 324.117.303.255 VND và khoản nợ gốc trái phiếu là 180.000.000.000 VND (Ngày 31/12/2024, Công ty có khoản nợ gốc thuê tài chính quá hạn là 1.480.110.516 và khoản nợ gốc vay quá hạn là 357.864.757.039 VND và khoản nợ gốc trái phiếu là 180.000.000.000 VND). Chi tiết như sau:

Số dư gốc nợ quá hạn

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
- Ngân hàng TMCP Quân đội
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
- Công ty Tài Chính Mirae Asset
- Velotrade Management Limited
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease
- Trái chủ của Trái phiếu mã DDGH2123001

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
35.162.000.000	36.167.000.000
75.273.000.000	116.773.769.672
33.398.216.320	33.398.217.317
38.469.226.334	30.215.360.949
25.207.457.577	25.207.457.577
47.030.000.000	47.030.000.000
22.005.775.175	22.005.775.175
17.713.050.000	17.208.598.500
29.858.577.849	29.858.577.849
1.480.110.516	1.480.110.516
180.000.000.000	180.000.000.000
505.597.413.771	539.344.867.555

Lý do chưa thanh toán: Tình hình khó khăn chung của nền kinh tế ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện chính sách thắt chặt thâm định và tín dụng, nên khi ngân hàng ngừng gia hạn/cấp mới hạn mức tín dụng cho doanh nghiệp đang vay, khiến cho nguồn vốn lưu động của Công ty bị thiếu hụt rất lớn và dòng tiền thanh toán thấp. Các nguyên nhân trên đã dẫn đến Công ty gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn của Ngân hàng.



17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 16061.AV202200426 ngày 24/08/2022 với hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất được xác định theo từng Giấy nhận nợ cụ thể, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Thuận;
Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Long An;
Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Dầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Lò hơi Cao su Mai Vinh- Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương -15T/h;
Lò hơi Savimex Quận 12 - Tp. Hồ Chí Minh -2T/h;

Lò dầu tải nhiệt tại Cao su Nhật Nam, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương -2.500.000 kcal/h;

Lò hơi Cao su Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương -3.000.000 kcal/h;

Lò hơi Giấy Đồng Tiến Đường số 2 KCN Thái Hòa, H.Đức Hòa, Long An hạng mục tăng công suất từ

18t/h-22t/h.

- (2) Liên quan đến khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Tòa án nhân dân Tỉnh Bình Định đã ra bản án số 04/2025/KDTM-PT ngày 12/03/2025 bước Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương có nghĩa vụ trả cho BIDV số tiền tạm tính đến hết ngày 26/09/2024 là 156.025.476.770 đồng, trong đó: gốc 142.888.570.000 đồng; lãi, lãi phạt 13.136.906.777 đồng và còn phải tiếp tục chịu tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán. Theo đó, Công ty thực hiện theo phán quyết tại Tòa án nhân dân Tỉnh Bình Định, trình bày toàn bộ khoản vay tại BIDV về khoản mục vay ngắn hạn (mã số: 320 trên Bảng cân đối kế toán) và số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

Mặt khác, liên quan đến số phát sinh giám trong năm là 26.114.800.328 đồng, đây là chênh lệch giữa số dư nợ vay tài chính theo sổ sách kế toán và số dư theo xác nhận của Ngân hàng. Theo giải trình của Ban Tổng Giám đốc, nguyên nhân của chênh lệch có thể xuất phát từ việc Ngân hàng đã thực hiện giải chấp tài sản bảo đảm liên quan đến khoản vay. Tuy nhiên, hiện tại giữa hai bên Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4763321/HHTD ngày 16/11/2022 với hạn mức 40 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/10/2023. Lãi suất được xác định theo từng Hợp

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh;
Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương.

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương

Lò 25 tấn/giờ - Heineken Tiền Giang; Hệ thống sấy bã hèm 8 tấn/giờ - Heineken Tiền Giang;
Hệ thống lò hơi công suất 15 tấn/giờ, Hệ thống cấp nhiệt, Hệ thống máy móc thiết bị nâng công suất lò
hơi 20 tấn /giờ.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (2) - Hợp đồng tín dụng số 06/2018/4763321/HETD ngày 10/08/2018; số tiền vay 84,617 tỷ đồng; thời hạn vay 120 tháng; mục đích vay đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện tận dụng nhiệt thừa
- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/4763321/HETD ngày 05/03/2019; Số tiền vay 130 tỷ đồng; thời hạn vay 108 tháng; mục đích vay: đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hơi và sấy hèm (Nhà
Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương

Tài sản đảm bảo

Lò Dốt Rác Thái CN Tại Bình Dương- BIWASE;

Toàn bộ máy móc thiết bị và tài sản hình thành trên đất dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm tại nhà máy
Hệ thống lò hơi tăng sôi công suất 75 tấn/giờ; Hệ thống đường dây trung thế và trạm biến áp 3 pha; Hệ
thống sấy hèm bia công suất 8 tấn nguyên liệu đầu vào/ giờ.

Các cá nhân là bên liên quan

- (3) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/21166 ngày 15/11/2021; hạn mức 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/22327 ngày 30/12/2022; hạn mức 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; (i)
 - Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/22034 ngày 18/04/2022; hạn mức 03 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh mùn cưa, tro
 - Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/23030 ngày 17/08/2023; hạn mức cho vay 51.800.000.000 đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh
- Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Cam kết bảo lãnh;

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Thuận;

Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương;

Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh.

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (4) Khoản vay chiết khấu theo Thỏa thuận ngày 17/12/2019 giữa ba bên gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất Nhập Khẩu Đông Dương - Ngân hàng CitiBank Việt Nam - Công ty TNHH Nhà máy
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 34411.22.157.927900.TD ngày 18/07/2022 với hạn mức cho vay 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 24/06/2023. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh lĩnh vực bán hơi nhiệt; thương mại than đá và mùn cưa. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

- (6) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Lâm Đồng.

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh.

39 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG"

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0439/KHDN/22/HMCV ngày 28/10/2022 tại Công ty con - Công ty Cổ phần CL với hạn mức cho vay là 35 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ

- (7) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HDCVHM/NHCT908-DONGDUONG ngày 05/08/2022 với hạn mức 65 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng để bổ

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh;

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Đồng Nai;

2.600.000 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG".

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(8) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 0025-IB/HĐTD-MAFC ngày 04/04/2023 với số tiền vay là 15 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 07 tháng, mục đích vay để hoàn thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ
 - Hợp đồng tín dụng số 0023-IB/HĐTD-MAFC ngày 18/12/2022 với số tiền vay là 90 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 06 tháng, mục đích vay để hoàn thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ
- Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

750.100 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG".

(9) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số DDG01.2022 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 471.549 USD, thời gian vay là 57 ngày, Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 13,5%/năm;
- Hợp đồng vay số DDG03.2022 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 160.000 USD, thời gian vay là 60 ngày, Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 13,75%/năm;
- Hợp đồng vay số DDG01.2023 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 68.451 USD, thời gian vay là 58 ngày, Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 15%/năm.

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Dầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương

Tài sản đảm bảo

Khoản phải thu phát sinh từ các đơn đặt hàng/ hợp đồng cung cấp hàng hóa/dịch vụ cho các khách hàng đầu ra của Công ty, tối thiểu 1.000.000 USD;
Bảo lãnh cá nhân.

(10) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 075/2023/FA.01 ngày 01/02/2023 với tổng hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất theo từng giấy thông báo góp vốn cụ thể, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Dầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương

Tài sản đảm bảo

Khoản phải thu phát sinh từ các đối tác có giá trị ghi sổ là 50.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG DƯƠNG
162B Điện Biên Phủ, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

Các cá nhân là bên liên quan

Bảo lãnh cá nhân;
500.000 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG".

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(11) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 06/2018/4763321/HETD ngày 10/08/2018; số tiền vay 84.617 tỷ đồng; thời hạn vay 120 tháng; mục đích vay đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện dung nhiệt thừa
- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/4763321/HETD ngày 05/03/2019; Số tiền vay 130 tỷ đồng; thời hạn vay 108 tháng; mục đích vay: đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hơi và sấy hèm (Nhà máy Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Dầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương

Tài sản đảm bảo

Lô Đất Rác Thai CN Tại Bình Dương- BIWASE;

Toàn bộ máy móc thiết bị và tài sản hình thành trên đất dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm tại nhà máy bia Heineken Vũng Tàu;

Hệ thống lò hơi tầng sôi công suất 75 tấn/giờ; Hệ thống đường dây trung thế và trạm biến áp 3 pha; Hệ thống sấy hèm bia công suất 8 tấn nguyên liệu đầu vào/ giờ.

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Lâm Đồng.

Các cá nhân là bên liên quan

- (11) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 9838.21.157.927900.TD ngày 15/03/2021; số tiền vay tối đa 21.455.596.800 đồng; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích vay thanh toán chi phí đầu tư cho Hệ thống lò hơi sấy mù cao su, công suất 15 tấn/giờ. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Dầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương

Tài sản đảm bảo

Hệ thống lò hơi sấy mù cao su, công suất 15 tấn/ giờ;

Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng 0306/HDKT/ĐD-LH ngày 03/06/2019 và các phụ lục kèm theo với

Tài sản đảm bảo

Công ty Cổ phần Dầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương

Khóa ký cược bảo đảm có giá trị là 1.244.526.316 VND (xem thuyết minh V.05).

Bảo lãnh cá nhân.

- (13) Xem thuyết minh V.19.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG
162B Điện Biên Phủ, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

18. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị
a. Trái phiếu thường				
a.1 Ngân hạn	300.000.000.000			300.000.000.000
- Loại phát hành theo mệnh giá Mã trái phiếu là DDGH2123001	300.000.000.000	13.5%/năm	2 năm	300.000.000.000
a.2 Dài hạn				
- Loại phát hành theo mệnh giá Mã trái phiếu là DDGH2123001	-	-	-	-
Cộng	300.000.000.000			300.000.000.000
b. Trái phiếu chuyển đổi				
	-	-	-	-

Ghi chú:

Trái phiếu phát hành riêng lẻ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt tư vấn phát hành, được giao dịch trên hệ thống trái phiếu riêng lẻ của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch DDG12101. Trái phiếu có mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, số lượng 3.000.000 trái phiếu. Trái phiếu được phát hành dùng để đầu tư vào Dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm cho CTCP Nhà máy Bia Heineken Việt Nam - Vũng Tàu giai đoạn 2 và Dự án thu hồi và sản xuất khí CO2 hóa lỏng từ lò hơi.

Đến ngày 08/05/2023, Căn cứ Nghị quyết Hội nghị Người sở hữu trái phiếu DDGH2123001 số 0805/2023/NQ-HNNSHTP thông qua phương án gia hạn kỳ trái phiếu thêm 24 tháng (ngày đáo hạn được gia hạn là 10/05/2025) với tỷ lệ thông qua là 78.61% tổng số trái phiếu phát hành (tương ứng 235.810.000.000 đồng trái phiếu). Lãi suất áp dụng từ 10/05/2023 đến 10/05/2025 là 13,5%/năm; kỳ trả lãi 06 tháng 01 lần.

Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được đảm bảo bằng các tài sản chi tiết như sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công
Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Tài sản đảm bảo

Hệ thống sấy hèm bia công suất 8 tấn/giờ lô 2.9A6, đường số 6, KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ;
Hệ thống lò hơi tầng sôi công suất 35 tấn/giờ lô 2.9A6, đường số 6, KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ;
Hệ thống sấy hèm bia công suất 8T/h cho mỗi hệ sấy tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Tx. Mỹ Xuân, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;

Hệ thống thu hồi và sản xuất khí CO2 hóa lỏng từ lò hơi tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Tx. Mỹ Xuân, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;

Hệ thống cố đặc nước hèm tại NM CL - CN Cần Thơ.

Công ty Cổ phần CL

Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất lô 2.9A6, đường số 6, KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Khai An

Hệ thống sấy và I lò đốt tại nhà máy Biomass Mỹ Xuân - đường số 3, Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Tx. Mỹ Xuân, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	598.398.860.000	56.000.000.000	(92.924.521.581)	11.609.753.442	573.084.091.861
Tăng vốn trong kỳ trước	200.000.000.000	-	-	-	200.000.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	(63.166.400.601)	(5.590.149.630)	(68.756.550.231)
Chia cổ tức trong kỳ trước	-	-	-	-	-
Tăng giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	53.280.096.710	25.250.000.000	78.530.096.710
Số dư tại ngày 31/12/2024	798.398.860.000	56.000.000.000	(102.810.825.472)	31.269.603.812	782.857.638.340
Số dư tại ngày 01/01/2025	798.398.860.000	56.000.000.000	(102.810.825.472)	31.269.603.812	782.857.638.340
Tăng vốn trong năm nay (*)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	(134.035.300.693)	(4.733.275.722)	(138.768.576.415)
Tăng giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	(4.917.636.739)	-	(4.917.636.739)
Số dư tại ngày 30/06/2025	798.398.860.000	56.000.000.000	(241.763.762.904)	26.536.328.090	639.171.425.186

Ghi chú:

(*) Thực hiện Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 02/2023/DDG/NQ-ĐHĐCD ngày 28/06/2023 và các Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan, Công ty đã hoàn thành tăng vốn 200.000.000.000 VND.

(**) Khoản tăng giảm do hợp nhất kinh doanh là do thoái vốn tại Công ty con - Công ty Cổ phần CL, giảm quyền sở hữu từ 84,93% xuống 51,27%.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước
Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	798.398.860.000	798.398.860.000
Cộng	798.398.860.000	798.398.860.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Quý 2/2025</i>	<i>Quý 2/2024</i>
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	798.398.860.000	598.398.860.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	200.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	798.398.860.000	798.398.860.000
- <i>Cổ tức lợi nhuận đã chia</i>	-	-

d. Cổ phiếu

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.839.886	79.839.886
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.839.886	79.839.886
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.839.886	79.839.886
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.839.886	79.839.886
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.839.886	79.839.886

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>Ngoại tệ các loại</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
- USD	84,60	87,90

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
a. Doanh thu	22.447.975.728	62.581.221.647
Doanh thu bán hàng hóa	9.288.281.961	22.116.374.712
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.159.693.767	40.464.846.935
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	78.706.869	-
Chiếu khấu thương mại	78.706.869	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.180.835.737	19.922.723.956
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35.751.718.708	36.472.228.695
Cộng	39.932.554.445	56.394.952.651

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	177.261.741	129.455.601
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu	-	24.688.789.082
- Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng	177.261.741	24.818.244.683

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Chi phí lãi vay	22.832.689.294	25.539.769.914
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	63.716
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	358.337.200
Chi phí tài chính khác	56.938.042	-
Cộng	22.889.627.336	25.898.170.830

5. PHẦN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Lãi/(lỗ) trong Công ty TNHH TMDV Kỹ Thuật Kim Minh Phú	-	-
Lãi/(lỗ) trong Công ty TNHH DV Kỹ thuật Minh Phương	53.771.240	(2.811.804.620)
Cộng	53.771.240	(2.811.804.620)

6. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	4.405.653.550
Các khoản khác	2.925.000	-
Cộng	2.925.000	4.405.653.550

7. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	-	1.176.180.437
Chi phí dở dang dự án Turbin không thực hiện được	-	-
Các khoản khác	506.068.131	41.735.872
Cộng	506.068.131	1.217.916.309

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

Các khoản chi phí bán hàng khác

Quý 2/2025	Quý 2/2024
10.512.284	-
10.512.284	-

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí và lệ phí

Phân bổ lợi thế thương mại

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác

Quý 2/2025	Quý 2/2024
71.609.199.015	4.110.049.036
966.011.335	935.178.802
47.960.199	74.203.728
977.874.255	1.094.475.681
552.300	-
-	1.333.910.044
69.266.894.088	-
328.808.925	670.164.781
21.097.913	2.116.000

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Quý 2/2025	Quý 2/2024
8.485.919.858	15.970.834.041
946.784.733	2.868.475.623
19.128.626.550	20.158.378.898
3.950.257.508	4.791.247.313
662.092.766	77.223.429
33.173.681.415	43.866.159.304

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

- Công ty Cổ phần CL

+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung

Quý 2/2025	Quý 2/2024
-	-
-	78.343.825
-	78.343.825

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Quý 2/2025	Quý 2/2024
(108.202.757.578)	1.653.263.663
(108.202.757.578)	1.653.263.663
79.839.886	79.839.886
(1.355)	20,71

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi

+ Các khoản điều chỉnh tăng

+ Các khoản điều chỉnh giảm

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế

- Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Quý 2/2025	Quý 2/2024
(108.202.757.578)	1.653.263.663
-	-
(108.202.757.578)	1.653.263.663
-	-
-	-
79.839.886	79.839.886
(1.355)	20,71

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Quý 2/2025

Quý 2/2024

Cộng

-

34.544.219.314

34.544.219.314

2. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Quý 2/2025

Quý 2/2024

Tiền trả nợ gốc thuê tài chính

26.114.800.325

78.779.496.567

Cộng

26.114.800.325

78.779.496.567

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên bên liên quan

Mối quan hệ

Nguyễn Thanh Quang

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trần Kim Sa

Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc

Trần Kim Cương

Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc

Yang Tuấn An

Phụ trách quản trị Công ty

Trần Cửu Long

Người có liên quan của người nội bộ

Trần Thị Hồng

Người có liên quan của người nội bộ

Trần Ngọc Phụng

Người có liên quan của người nội bộ

Yang Hỷ An

Người có liên quan của người nội bộ

Công ty Cổ phần CL

Công ty con

Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú

Công ty liên kết

Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương

Công ty liên kết

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm

Ban điều hành

soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Ngoại trừ các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm đã được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất, giao dịch trọng yếu với các bên liên quan còn lại là:

Ký quỹ mượn tài sản đảm bảo

Quý 2/2025

Quý 2/2024

Trần Kim Sa

-

49.516.642.564

Trần Kim Cương

-

8.806.251.225

Yang Tuấn An

-

4.704.800.000

Trần Cửu Long

-

14.384.480.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG**

162B Điện Biên Phủ, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

Hoàn ký quỹ bằng tiền và cần trừ công nợ		
Trần Kim Sa	-	3.954.920.100
Trần Kim Cương	-	-

Chi phí phải trả cho các cổ đông là bên liên quan đã bị bán giải chấp tài sản là cổ phiếu cho Công ty mượn để thế chấp cho khoản vay

Nguyễn Thanh Quang	(tương ứng 1.630.000 cổ phiếu DDG)	-	40.750.000.000
Trần Kim Sa	(tương ứng 700.000 cổ phiếu DDG)	-	-
Trần Kim Cương	(tương ứng 210.000 cổ phiếu DDG)	-	-
Trần Ngọc Phụng	(tương ứng 2.710.400 cổ phiếu DDG)	-	-

Khoản đã thanh toán tiền đền bù giao dịch bán giải chấp tài sản là cổ phiếu cho Công ty mượn để thế chấp cho khoản vay

Nguyễn Thanh Quang	-	40.000.000.000
Trần Kim Sa	-	-
Trần Kim Cương	-	-
Trần Ngọc Phụng	-	-

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

	<u>Quý 2/2025</u>	<u>Quý 2/2024</u>
Khoản tiền đã thanh toán trong năm		
Trần Thị Hồng	-	-
Mượn tiền		
Yang Hỷ An	-	6.127.550
Trần Kim Sa	-	2.670.262.173
Trần Kim Cương	-	2.640.945.650
Trả tiền mượn bằng tiền và cần trừ công nợ		
Nguyễn Thanh Quang	-	5.463.477.247
Trần Kim Sa	-	31.627.194.629
Yang Tuấn An	-	6.118.350.350
Yang Hỷ An	-	8.675.000.000
Trần Kim Cương	-	-
Tạm ứng		
Trần Kim Sa	5.080.000.000	-
Thu hồi tạm ứng		
Trần Kim Sa	16.402.889.354	27.199.999.986

0103
CÔNG
NHẬP
DU
T.P.H

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG DƯƠNG**

162B Điện Biên Phủ, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

Thủ lao và lương Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác:

Họ tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch hội đồng quản trị	163.846.154	139.038.462
Trần Kim Sa	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	165.000.000	139.038.462
Trần Kim Cương	Thành viên HĐQT (đến ngày miễn nhiệm 21/05/2024) kiêm Phó Tổng Giám đốc	134.538.384	147.104.538
Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	-
Lê Quang Chính	Thành viên HĐQT (đến ngày miễn nhiệm 21/05/2024)	-	-
Nguyễn Trí Huệ	Thành viên HĐQT (từ ngày bổ nhiệm 21/05/2024)	142.692.308	148.461.538
Trương Thế Vinh	kiêm Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT (từ ngày bổ nhiệm 21/05/2024)	-	-
Ngô Hoàng Yến	Phó tổng Giám đốc (từ ngày bổ nhiệm 26/07/2024)	-	-
Lê Văn Tám	Kế toán trưởng (đến ngày miễn nhiệm 01/12/2024)	-	-
Trần Thanh Đăng	Kế toán trưởng (từ ngày bổ nhiệm 01/12/2024)	-	-
Châu Vĩnh Nghiêm	Trưởng Ban kiểm soát (đến ngày miễn nhiệm 21/05/2024)	-	-
Lê Việt Duy	Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày bổ nhiệm 21/05/2024)	-	-
Vũ Thị Chinh	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Chu Hồng Nhung	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Cộng		606.076.845	573.643.000

Ghi chú: Trong năm, Công ty đang trong quá trình chuyển giao ban điều hành, tái cơ cấu nên các thành viên ban điều hành kiêm nhiệm và không nhận thù lao.

c. Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Ngày 30/06/2025	Ngày 01/01/2025
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh V.13)		
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương	-	31.629.190.000
Phải thu khác (Thuyết minh V.05)		
Trần Kim Sa	38.476.642.564	49.516.642.564
Trần Cửu Long	14.384.480.000	14.384.480.000
Yang Tuấn An	4.704.800.000	4.704.800.000
Trần Kim Cương	-	8.806.251.225
Phải trả khác (Thuyết minh V.16)		
Trần Kim Sa	-	-
Nguyễn Thanh Quang	-	-
Yang Hỷ An	-	-
Yang Tuấn An	-	-
Trần Kim Cương	-	-
Giá trị tài sản mượn bên liên quan là bất động sản để đảm bảo cho các khoản vay (*)		
Trần Cửu Long	42.423.000.000	42.423.000.000
Trần Kim Cương	5.784.000.000	5.784.000.000
Trần Kim Sa	137.917.411.117	164.032.211.442
Yang Tuấn An	13.838.000.000	13.838.000.000
Giá trị tài sản mượn bên liên quan là cổ phiếu "DDG" để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (*)		
Nguyễn Thanh Quang	6.250.000.000	6.250.000.000
Trần Kim Sa	8.851.097.850	8.851.097.850
Trần Kim Cương	6.250.000.000	6.250.000.000
Yang Tuấn An	-	-
Yang Hỷ An	-	-

Ghi chú:

Số dư cuối năm và các giao dịch trong yếu đã được trình bày lại để phù hợp với danh sách các đơn vị liên quan đã nêu tại Thuyết minh VIII.1.a.

(*) Giá trị của tài sản mượn bên liên quan căn cứ theo giá trị định giá ban đầu tại ngày ký hợp đồng thế chấp và cập nhật bởi các biên bản thẩm định giá của Ngân hàng (nếu có).

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại	Hoạt động cung cấp hơi, nhiệt, bã hèm	Cộng
Doanh thu thuần	9.288.281.961	13.080.986.898	22.369.268.859
Giá vốn	4.180.835.737	35.751.718.708	39.932.554.445
Lợi nhuận gộp	5.107.446.224	(22.670.731.810)	(17.563.285.586)

3. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOẢ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 30/06/2025, Chỉ tiêu "Nợ ngắn hạn" (mã số: 310) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất đang lớn hơn Chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn" (mã số: 100) với số tiền là 307.603.584.909 VND, đồng thời Chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn" (mã số: 320) có khoản quá hạn chưa thanh toán là 505.597.413.771 VND. Tình trạng này phản ánh hệ số khả năng thanh toán nợ hiện thời Công ty đang ở mức thấp và có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên theo giải trình của Công ty, Ban điều hành Công ty đang tích cực thương thảo với các tổ chức tín dụng về việc thu xếp giãn các khoản nợ vay quá hạn, đồng thời cũng nhận được cam kết của một số cổ đông, chủ nợ lớn sẽ đảm bảo duy trì khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

5. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Số liệu chi tiết đầu kỳ của một số chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính có thể được trình bày và phân loại lại số dư để phù hợp với số liệu so sánh đến cuối kỳ theo quy định tại Chuẩn mực kế toán VAS 21.

Người lập biểu

Võ Thị Thu Vân

Kế toán trưởng

Trần Thanh Đăng



Trần Kim Sa

CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU
TƯ CÔNG
NGHIỆP
XUẤT NHẬP
KHẨU ĐÔNG
DƯƠNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG
DƯƠNG
DN: C=VN, L=TPHCM,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU
TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT
NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1
=MST:0310103090,
E=PHONGHT3@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2025.07.29 16:27:
52+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 11.0.1

INDOCHINE IMPORT EXPORT INVESTMENT INDUSTRIAL
JOINT STOCK COMPANY



Consolidated financial statements
Quarter 02 2025



CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

Currency: VND

Item	Code	Note	As at 30/06/2025	As at 31/12/2024
A. CURRENT ASSETS	100		559.065.408.730	711.995.589.943
I. Cash and cash equivalents	110	V.01	29.357.316.960	5.129.649.347
1. Cash	111		29.357.316.960	5.129.649.347
II. Short-term investments	120		-	-
III. Current accounts receivable	130		512.229.623.866	680.941.727.129
1. Short-term trade receivables	131	V.02	360.910.620.462	412.728.180.648
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.03	154.005.746.865	159.376.763.797
3. Short-term loan receivables	135		-	14.000.000.000
4. Other short-term receivables	136	V.05	131.535.783.113	148.020.838.720
5. Provision for short-term doubtful debts	137		(134.222.526.574)	(53.184.056.036)
IV. Inventories	140	V.06	11.253.181.616	19.550.498.399
1. Inventories	141		11.253.181.616	19.550.498.399
V. Other current assets	150		6.225.286.288	6.373.715.068
1. Short-term prepaid expenses	151	V.09	10.775.645	53.186.245
2. Value added tax deductibles	152		6.214.510.643	6.320.528.823
B. NON-CURRENT ASSETS	200		1.002.999.175.562	991.492.859.085
I. Long-term receivables	210		14.046.530.000	46.530.000
5. Long-term loan receivables	215	V.04	14.000.000.000	-
6. Other long-term receivables	216	V.05	46.530.000	46.530.000
II. Fixed assets	220		760.515.953.973	789.680.016.558
1. Tangible fixed assets	221	V.07	751.704.686.791	780.060.615.406
- Cost	222		1.127.041.921.712	1.126.781.431.712
- Accumulated depreciation	223		(375.337.234.921)	(346.720.816.306)
2. Leased fixed assets	224	V.08	8.811.267.182	9.619.401.152
- Cost	225		16.162.679.425	16.162.679.425
- Accumulated depreciation	226		(7.351.412.243)	(6.543.278.273)
III. Investment properties	230		-	-
IV. Long-term assets work in progress	240	V.09	119.029.418.012	91.657.388.812
1. Construction in progress	242		119.029.418.012	91.657.388.812
V. Long-term investments	250	V.12	96.884.568.420	96.774.107.856
1. Investments in associates, joint ventures	252		96.884.568.420	96.774.107.856
2. Provisions for long-term investments	254		-	-
VI. Other long-term assets	260		12.522.705.157	13.334.815.859
1. Long-term prepaid expenses	261	V.10	6.142.090.528	6.451.126.734
2. Deferred income tax assets	262		3.153.591.517	3.231.097.517
3. Goodwill	269	V.11	3.227.023.112	3.652.591.608
TOTAL ASSET	270		1.562.064.584.292	1.703.488.449.028

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

Currency: VND

Item	Mã số	Note	As at 31/03/2025	As at 31/12/2024
C. LIABILITIES	300		922.893.159.106	920.630.810.688
I. Current liabilities	310		866.668.993.639	914.671.767.388
1. Short-term trade payables	311	V.13	41.861.862.400	34.374.421.642
2. Short-term prepayments from customers	312		8.672.322.094	11.947.022.094
3. Taxes and other payables to State budget	313	V.14	5.134.629.120	6.487.820.602
4. Payables to employees	314		-	-
5. Short-term accrued expenses	315	V.15	195.090.650.609	152.393.859.992
9. Other short-term payables	319	V.16	6.584.112.927	32.189.178.666
10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	V.17, 18	609.325.416.489	677.279.464.392
II. Long-term liabilities	330		56.224.165.467	5.959.043.300
1. Other long-term payables	337	V.16	500.000.000	500.000.000
2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	V.17, 18	55.565.939.435	3.593.203.649
3. Deferred income tax liabilities	341		158.226.032	1.865.839.651
D. OWNER'S EQUITY	400		639.171.425.186	782.857.638.340
I. Owner's equity	410	V.19	639.171.425.186	782.857.638.340
1. Contributed capital	411		798.398.860.000	798.398.860.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		798.398.860.000	798.398.860.000
2. Share premium	412		56.000.000.000	56.000.000.000
11. Undistributed earnings	421		(244.162.761.244)	(102.810.825.472)
- Undistributed post-tax profits of the previous years	421a		(134.841.931.993)	(92.924.521.581)
- Undistributed post-tax profit of current year	421b		(109.320.829.251)	(9.886.303.891)
13. Non-controlling interests	429	V.20	28.935.326.430	31.269.603.812
II. Funding sources and other funds	430		-	-
TOTAL RESOURCES	440		1.562.064.584.292	1.703.488.449.028

Preparer

Vo Thi Thu Van

Chief Accountant

Tran Thanh Dang

Prepared,

July 2025

General Director



Tran Kim Sa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
As at 30/06/2025

Currency: VND

Item	Code	Note	Quarter 02/2025	Quarter 02/2024	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
1. Revenues from sales and services rendered	01	V1.01	22,447,975,728	62,581,221,647	62,081,098,443	120,387,318,972
2. Revenue deductions	02	V1.01	78,706,869	-	124,558,245	198,720,111
3. Net revenues from sales and services rendered	10		22,369,268,859	62,581,221,647	61,956,540,198	120,188,598,861
4. Cost of goods sold	11	V1.02	39,932,554,445	56,394,952,651	78,250,380,196	102,014,555,184
5. Gross profits from sales and services rendered	20		(17,563,285,586)	6,186,268,996	(16,293,839,998)	18,174,043,677
6. Financial income	21	V1.03	177,261,741	24,818,244,683	531,428,000	24,821,018,730
7. Financial expenses	22	V1.04	22,889,627,336	25,898,170,830	45,546,793,273	50,727,396,571
+ Including: Interest expenses	23		22,832,689,294	25,539,769,914	45,365,932,560	49,885,638,538
8. Profit/(loss) in joint ventures and associates	24	V1.05	53,771,240	(2,811,804,620)	(8,631,910)	174,584,148
9. Selling expenses	25	V1.08	10,512,284	-	10,512,284	-
10. General and administration expenses	26	V1.08	71,609,199,015	4,110,049,036	77,672,071,347	6,611,003,251
11. Net profits from operating activities	30		(111,841,591,240)	(1,815,510,807)	(139,000,420,812)	(14,168,753,267)
12. Other income	31	V1.06	2,925,000	4,405,653,550	9,321,000	21,892,977,851
13. Other expenses	32	V1.07	506,068,131	1,217,916,309	600,053,075	1,218,021,150
14. Net other profits	40		(503,143,131)	3,187,737,241	(590,732,075)	20,674,956,701
15. Net accounting profit before tax	50		(112,344,734,371)	1,372,226,434	(139,591,152,887)	6,506,203,434
16. Current corporate income tax expenses	51	V1.10	-	78,343,825	-	160,325,568
17. Deferred corporate income tax expenses	52	V1.11	(572,292,288)	(229,385,080)	(822,576,472)	(188,789,892)
18. Profits after corporate income tax	60		(111,772,442,083)	1,523,267,689	(138,768,576,415)	6,534,667,758
19. Profit after tax attributable to shareholders of the parer	61		(108,202,757,578)	1,653,263,663	(134,035,300,693)	6,615,256,069
20. Profit after tax attributable to non-controlling interests	62		(3,569,684,505)	(129,995,974)	(4,733,275,722)	(80,588,311)
21. Basic earnings per share	70	V1.12		20.71	-	82.86
22. Diluted earnings per share	71	V1.13			-	82.86

Preparer

Chief Accountant

July 2025

Prepared

General Director

Võ Thi Thu Van

Tran Thanh Dang

Tran Kim Sa

190-C
Y
N
NGHỆP
KHẨU
ĐỒNG
CHÍ

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

As at 30/06/2025

Currency: VND

Item	Code	Note	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		(139.591.152.887)	6.506.203.434
2. Adjustments for				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		29.041.987.111	39.656.928.218
- (Reversal of provisions)/provisions	03		81.038.470.538	-
- (Gains)/losses on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies	04		399.157.184	358.400.916
- (Gains)/losses on investing activities	05		(110.460.564)	(29.223.898.233)
- Interest expenses	06		45.365.932.560	49.885.638.538
- Other adjustments	07		-	-
3. Operating profit before changes in working capital	08		16.143.933.942	67.183.272.873
- (Increase)/decrease in receivables	09		154.818.121.443	(58.107.190.812)
- (Increase)/decrease in inventories	10		8.297.316.783	(161.255.622)
- Increase/(decrease) in payables (exclusive of interest payables, corporate income tax payables)	11		(101.695.697.595)	(58.298.982.346)
- (Increase)/decrease in prepaid expenses	12		351.446.806	(63.801.081)
(Increase)/decrease in trading securities	13			-
- Interest paid	14			(912.883.273)
- Corporate income tax paid	15		60.000.000	(4.819.613.435)
Net cash flows from operating activities	20		77.975.121.379	(55.180.453.696)
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(27.632.519.200)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	4.405.653.550
3. Loans and purchase of debt instruments from other entities	23		-	(14.000.000.000)
4. Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24		-	10.000.000.000
5. Payments for investments in other entities	25		-	(97.074.584.148)
6. Proceeds from sale of investments in other entities	26		-	
7. Interest and dividends received	27		-	129.455.601
Net cash flows from investing activities	30		(27.632.519.200)	(96.539.474.997)

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

As at 30/06/2025

Currency: VND

Item	Code	Note	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
III. Cash flows from financial activities				
1. Proceeds from issue of shares and capital contribution	31		-	200.000.000.000
3. Proceeds from borrowings	33		-	34.544.219.314
4. Repayments of borrowings	34		(26.114.800.325)	(78.779.496.567)
5. Finance lease principal repayments	35		-	-
Net cash flows from financial activities	40		(26.114.800.325)	155.764.722.747
Net cash flows during the year	50		24.227.633.854	4.044.794.054
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60		5.129.649.347	6.097.921.779
Effect of exchange rate fluctuations	61		33.759	111.534
Cash and cash equivalents at the end of the year	70	VII	29.357.316.960	10.142.827.367

Preparer



Vo Thi Thu Van

Chief Accountant



Tran Thanh Dang



Prepared July 2025
General Director

Tran Kim Sa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

As at 30/06/2025

I. CORPORATE INFORMATION

1. Form of ownership

Indochine Import Export Investment Industrial Joint Stock Company was converted from Indochina Import-Export Industrial Investment Company Limited according to the 19th amended Business Registration Certificate dated 14/06/2016. The company operates under Enterprise Registration Certificate No. 0310103090, initially issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment on 25/06/2010 and amended for the 33rd time on 06/03/2024.

The charter capital of the Company under the Enterprise Registration Certificate is: 798.398.860.000 VND

Contributed charter capital as at 30 June 2025 798.398.860.000 VND

Head office: No. 162B, Dien Bien Phu Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.

The Company's shares are currently listed on the Hanoi Stock Exchange under the code "DDG".

2. Lĩnh vực kinh doanh

Production, trade and services.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Production of gas, distribution of gaseous fuels through mains (main); Manufacture and supply of steam, hot water, air conditioning and ice; Collection of non-hazardous waste; Collection of hazardous waste; Treatment and disposal of non-hazardous waste; Treatment and disposal of hazardous waste; Remediation activities and other waste management services; Demolition; Site preparation; Building completion and finishing; Wholesale of food; Wholesale of other machinery and equipment; Wholesale of solid, liquid and gaseous fuels and related products; Wholesale of metals and metal ores; Wholesale of construction materials and other installation supplies; Manufacture of other food products n.e.c; Manufacture of tanks, reservoirs and containers of metal; Manufacture of steam generators, except central heating hot water boilers; Manufacture of bearings, gears, gearing and driving elements; Manufacture of malt liquors and malt; Manufacture of engines and turbines, except aircraft, vehicle and cycle engines; Manufacture of electric lighting equipment; Manufacture of fluid power equipment; Other specialized wholesale n.e.c; Other manufacturing n.e.c.; Construction of other civil engineering projects; Non-specialized wholesale trade; Machining; treatment and coating of metals; Warehousing and storage; Trading of own or rented property and land use rights.

4. Normal operating cycle of the Company is generally within 12 months

5. Operating characteristics of the Company during the year that affect consolidated financial statements

There are no operational characteristics that have a significant impact that need to be disclosed in this consolidated financial

6. Disclosure of information comparability in the consolidated financial statements

The corresponding figures of the previous accounting period are comparable to the figures of this accounting period.

7. The number of employees

As at 30 June 2025, the Company has 42 employees.

INDOCHINE IMPORT EXPORT INVESTMENT INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY

No. 162B, Dien Bien Phu Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Consolidated financial statements
As at 30/06/2025**8. Company structures**

As at 30 June 2025, Indochine Import Export Investment Industrial Joint Stock Company has 01 (one) subsidiaries, 02 (two) associates, and 05 (five) affiliated branches, 01 (one) representative office and 01 (one) transaction office. Details are as follows:

Total number of subsidiaries:

- Number of consolidated subsidiaries:
- Number of subsidiaries not consolidated:
- Number of associate companies consolidated by equity method:

01 Company
0 Company
02 Companies

a. Subsidiaries

Name	Address	As at 30/06/2025		As at 01/01/2025	
		Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
CL Joint Stock Company (*)	Lot 2,9A6, Street No. 06, Tra Noc II Industrial Park, Phuoc Thoi Ward, O Mon District, Can Tho City.	51.27%	51.27%	51.27%	51.27%
			Scrap Recycling		

(*) On 28/06/2024, the Board of Directors issued Resolution No. 2806/2024/DDG/NQ-HDQT approving the divestment plan for its subsidiary, CL Joint Stock Company, with a capital contribution value of VND 47,950,000,000 (equivalent to 63.93% of CL Joint Stock Company's contributed capital). During the first nine months of the year, the company divested a portion of its capital contribution, corresponding to 33.67% of CL Joint Stock Company's contributed capital, reducing its ownership ratio to 51.27% of charter capital.

b. Associates, joint ventures

Name	Address	As at 30/06/2025		As at 01/01/2025	
		Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Kim Minh Phu Technical Trading Service Co., Ltd.	No. 19, Street No. 32, Rio Vista, Phuoc Long B Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City.	41%	41%	41%	41%
Minh Phuong Technical Services Co., Ltd.	12B Floor, Cienco 4 Building, 180 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City.	45%	45%	45%	45%



INDOCHINA IMPORT EXPORT INVESTMENT INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY
No. 162B, Dien Bien Phu Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Consolidated financial statements
As at 30/06/2025

8. Company structures (Continued)

c. Branches

Name	Địa chỉ
Branch of Indochina Import-Export Industry Investment Joint Stock Company in Binh Duong	Lot E, Street No. 8, Song Than 1 Industrial Park, Di An Ward, Di An City, Binh Duong Province.
Branch of Indochina Import-Export Industry Investment Joint Stock Company	My Tho Industrial Park, Trung An Commune, My Tho City, Tien Giang Province.
Branch of Indochina Import-Export Industry Investment Joint Stock Company	Lot 2.9A6, Street No. 6 - Tra Noc 2 Industrial Park, Phuoc Thoi Ward, O Mon District, Can Tho City.
Branch of Indochina Import-Export Industry Investment Joint Stock Company	My Xuan A Industrial Park, My Xuan Ward, Phu My Town, Ba Ria - Vung Tau Province.
Branch of Indochina Import-Export Industry Investment Joint Stock Company	Hoa Thuan II hamlet, Hiep Hoa commune, Duc Hoa district, Long An province.

d. Representative office

Name	Địa chỉ
Representative Office of Indochina Import-Export Industry Investment Joint Stock Company	110 Cao Thang, Ward 4, District 3, Ho Chi Minh City.

e. Transaction office



II. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Accounting period

Annual accounting period of Company is from 01 January to 31 December.

2. Accounting currency

The Company uses the currency unit for accounting records and presented in the separate financial statements is Vietnamese Dong ("VND" or "Dong").

III. ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM

1. Accounting system

The Company applies Enterprise Accounting System issued under Circular No.200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and Circular No.202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 guiding the preparation and presentation of consolidated financial statements of the Ministry of Finance and Circulars guiding, supplementing and amending.

2. Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. The consolidated financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system.

The consolidated financial statements are prepared based on the historical cost principle, except for investments in associates and business combinations, in accordance with the provisions of the Accounting Standard on Business Combinations and the guidelines provided in Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 issued by the Ministry of Finance.

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

1. Cash and cash equivalents

a. Cash

Cash includes the total amount of money available to the company at the reporting date, comprising: cash on hand, cash in bank and cash in transit.

b. Cash equivalents

Cash equivalents are the investments which are collectible or mature less than 03 months from the date of the report, which can be converted easily into a certain amount and there is no risk of conversion into cash at the time of the reporting.

c. Conversion other currency

Economic transactions in foreign currencies must be recorded in detail in the original currency and converted to Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the commercial bank where the company regularly enters into transactions or by the mobile weighted average exchange rate.

1010
CÔNG
CỔ PH
TƯ C
UẤT NH
ĐỒNG
3 - T.P

Whenever preparing financial statements as prescribed, the Company must re-evaluate the balance of foreign currencies and monetary gold following the rules below:

- The actual exchange rate upon re-evaluation of currency items with foreign currency origin classified as assets: is the foreign currency buying rate quoted by the commercial bank where the Company has regular transactions by the time of preparation for financial statements. For foreign currencies deposited at the bank, the actual exchange rate upon re-evaluation is the buying exchange rate of the bank where the enterprise opens its foreign currency account;
- The actual exchange rate upon re-evaluation of currency items with foreign currency origin classified as debts payable: is the foreign currency selling rate quoted by the commercial bank where the enterprise has regular transactions by the time of preparation for financial statements.

2. Financial investments

These are investments outside the Company for the purpose of rationally using capital to improve the Company's operational efficiency such as: investments in subsidiaries, joint ventures, associates, stock investments, and other financial investments...

For the preparation of financial statements, the financial investment must be classified as below:

- Having maturity less than 12 months or 01 normal production period are recorded as short - term;
- Having maturity more than 12 months or 01 normal production period are recorded as long - term.

b. Held-to-maturity investments

This account shall not record bonds and debt securities held for sales. Held to maturity investments comprise term deposits (mature above 03 months), treasury bills, promissory notes, bonds, preference shares which the issuer is required to re-buy them in a certain time in the future and loans held to maturity to earn interest periodically and other held to maturity investments.

Allowance for financial investments: doubtful debts and held to maturity investments whose nature is similar to doubtful debts to create or revert the allowance for doubtful debts. The establishing or reverting of allowance for doubtful debts shall be carried out at the time in which the financial statement is prepared and recorded to administrative expenses within a period.

With regard to held to maturity investments, if it fails to make provisions for doubtful debts as prescribed, the Company must evaluate the recovery. If it is evident that a part or all of investment is unable to recover, the accountant shall record the losses to financial expenses within the period. In case it is unreliable to determine the losses, the Company is entitled not to record them to revaluation of investment, but the recovery of investment must be reported on the financial statements.

c. Investments in associates, joint ventures

Investments in associates are accounted for using the equity method. An associate is a company in which the investor has significant influence, but is not a subsidiary or joint venture of the investor. Significant influence is considered to exist when the investor holds more than 20% of the voting power in the investee.

Under the equity method, the initial investment is recorded at cost, and then adjusted for changes in the company's share of the net assets of the associate company after the purchase. The goodwill arising is reflected in the remaining value of the investment and is amortized over a period of 10 years.

The losses of the associate company after the purchase are reflected in the consolidated income statement. The cumulative changes after the purchase are adjusted into the remaining value of the investment in the associate company. Dividends received from the associate company are offset against the investment in the associate company.

The financial statements of the associate company are prepared for the same period as the company's financial statements and use consistent accounting policies. Appropriate consolidation adjustments have been made to ensure that the accounting policies are applied consistently with the company where necessary.

3. Account receivables

The receivables shall be kept records in details according to period receivables, entities receivables, types of currency receivable and other factors according to requirements for the Company.

The amounts receivable shall be classified following rules below:

- Trade receivables: commercial receivables generating from purchase-sale related transactions between the Company and buyers such as receivables from sales, services, liquidation / transfer of assets, receivables from sale of exported goods given by the trustor through the trustee;
- Intercompany receivables: Receivables between the parent entity and its subordinate units that do not have legal status and are dependent for accounting purposes.
- Other receivables include non-commercial or non-trading receivables.

Whenever preparing financial statements as prescribed, the receivables shall be classified:

- The amounts receivable from customer with the remaining recovery term within 12 months or within a normal operating cycle at the time of reporting is classified short-term receivables;
- The amounts receivable from customer with the remaining recovery term more than 12 months or more than one normal operating cycle at the time of reporting is classified long-term receivables.

At the times in which the financial statements are prepared as prescribed, the Company must re-evaluate trade receivables derived from foreign currencies (excluding prepayments to suppliers, if at the time of reporting there solid evidence about the seller cannot provide goods, services and company will have to take back the prepayments in foreign currency, these amounts are considered monetary denominated in foreign currencies) are foreign currency-buying rates of the commercial bank where the Company has regular transactions by the time of preparation for financial statements.

Allowance for doubtful debts: doubtful debts are created or reverted the allowance for doubtful debts when preparing financial statements. The establishing or reverting of allowance for doubtful debts shall be carried out at the time in which the financial statement is prepared and recorded in administrative expenses within the period. With regard to doubtful debts for several years, if the enterprise fails to collect payment of debts regardless of all measures taken and he client has insolvency the Company shall sell that debts to debt and assets trading company or eliminate doubtful debts account on the accounting records (according to regulations and charter of the company).

4. Accounting principles of inventory

a. Inventories

Inventories are stated at original cost. Where the net realizable value is lower than cost, inventories should be measured at the net realizable value. The cost of inventories should comprise all costs of purchase, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

b. The cost of inventory

The cost of inventory at the year-end is calculated by weighted average method.

c. The record of inventory

Inventory is recorded by the perpetual method.

d. Provisions for decline in value of inventories

At the end of the accounting period, if inventories do recover enough at its historical value not because of damage, obsolescence, reduction of selling price. In this case, the provision for inventories is recognized. The provision for decline in inventories is the difference between the historical value of inventories and its net realizable value.

5. Fixed assets

a. Principles of accounting and depreciation of Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets putting them into ready-for-use state. Expenditures which are incurred shall be recorded as increase in their historical cost if they are expected to result in an increase in the future economic benefits from the use of these assets. Those incurred costs which fail to meet this requirement must be recognized as production and business expenses in the period.

Tangible fixed assets are depreciated on straight-line method over the estimated useful lives. The estimated useful lives of each assets class are as follows:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Buildings and structures	05 - 30
- Machinery and equipment	03 - 15
- Office equipment	03 - 06

When tangible fixed assets are sold or disposed, their historical cost, accumulated depreciation are written off, and then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or expenses during the period.

b. Principles of accounting and depreciation of Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are determined by their initial costs less accumulated amortization. Initial costs of intangible fixed assets include all the cost to acquire them up to the time of putting these assets into ready-for-use state. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation, operating costs if these costs are associated with a specific intangible fixed assets and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets.

When intangible fixed assets are sold or disposed, their historical cost, accumulated depreciation are written off, and then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or expenses during the period.

The Company's intangible fixed assets include:

Computer software

The costs associated with computer software programs that are not a part tied to the hardware involved are capitalized. The cost of computer software is the total cost that the Company has incurred up to the time of putting the software into use. Computer software is depreciated in a straight line method for 05 years.

c. Accounting principles for finance leased fixed assets

A lease is considered a finance lease when most of the rights and risks of ownership of the asset are transferred to the lessee. All other leases are considered operating leases.

Finance leased assets are recognized as assets and finance lease liabilities on the balance sheet at the lower of the fair value of the leased asset and the present value of the minimum lease payments at the commencement of the lease.

Lease payments for finance leases are divided into finance costs and principal repayment. Finance costs are calculated for each accounting period over the lease term based on a fixed interest rate applied to the outstanding lease liability.

Finance leased assets are amortized using the straight-line method over their estimated useful life, similar to assets owned by the company, or over the lease term, whichever is shorter, as follows:

	<u>Estimated depreciation year</u>
- Machinery and equipment	10

6. Construction in progress

Construction in progress reflect direct costs (including borrowing costs in accordance with the Company's accounting policy) associated with assets under construction, machinery, and equipment being installed for production, rental, and management purposes, as well as costs related to ongoing repairs of fixed assets. These assets are recorded at historical cost and are not depreciated.

7. Principle for recognizing deferred income tax

Deferred income tax assets and liabilities are determined based on the tax rate expected to apply in the year when the asset is recovered or the liability is settled, using the tax rates that are effective at the end of the fiscal year.

8. Principles of accounting and amortization of prepaid expenses

The expenses actually incurred but they are related to operation output of many accounting period. The prepaid expenses are recognized at historical cost and amortized on a straight-line basis over their estimated useful life.

The classification of prepaid expenses when preparing financial statements follows these principles below:

- Short-term prepaid expenses reflect the amounts paid in advance for services or tools and equipment that do not meet the conditions for asset recognition, and are expected to be used up within a period not exceeding 12 months or one business cycle from the date of payment;

- Long-term prepaid expenses reflect the amounts paid in advance for services more than a period exceeding 12 months or one business cycle from the date of payment.

9. Principles of accounting of payables and accruals

Payables and accruals are recognised for the amounts to be paid in the future for goods and services received. Accrued expenses are recognised based on reasonable estimates of the amounts to be paid.

The amounts receivable shall be classified following rules below:

- Trade payables include commercial amounts payable arisen from purchase of goods, services or asset and amounts payable include amounts payable when importing through the trustee;
- Accrued expenses reflect payables to goods or services received from the seller or provided for the seller during a reporting period, but payments of such goods or services have not been made due to lack of invoices or documents on accounting, which are recorded to operating expenses of the accounting period;
- Other payables include non-commercial amounts payable, or amounts payable relating to trading in goods or services.

The amounts receivable shall be classified following rules below:

- Payables with a remaining payment term of no more than 12 months or within one business cycle are classified as short-term;
- Payables with a remaining payment term of 12 months or more, or exceeding one business cycle, are classified as long-term.

10. Principles for recognizing loans and capitalizing borrowing costs

Borrowings and finance lease liabilities include amounts borrowed and finance lease obligations from banks, financial companies, and other parties.

The borrowings and finance lease liabilities shall be classified when preparing the financial statements following rules below:

- Borrowings and finance lease liabilities with payment period not more than 12 months are classified as short-term;
- Borrowings and finance lease liabilities with payment period of more than 12 months are classified as long-term.

Borrowing costs directly related to loans are recognized as financial expenses in the period, except for borrowing costs that are directly associated with the construction or production of qualifying assets, which are capitalized as part of the value of those assets when the conditions stipulated in the Accounting Standard on "Borrowing Costs".

11. Principles of accounting of common bonds

Bonds are typically recognized and tracked as a liability of the company from the moment the funds are received from the issuance until the payment to bondholders is fully settled.

When preparing the financial statements, on the balance sheet under liabilities, the bond issuance is reflected on a net basis (determined by the face value of the bonds minus any bond discounts and plus any bond premiums).

The bond issuance costs are allocated over the bond term using either the straight-line method or the effective interest method, and are recognized as financial expenses or capitalized. At the time of initial recognition, the bond issuance costs are deducted from the face value of the bonds. Periodically, the bond issuance costs are allocated by increasing the bond's face value and recognizing the cost as a financial expense or capitalized based on the interest expense of the bond.

12. Principles for recognizing owner's capital

a. Principles for recognizing owner's capital, share premium

The owner's investment capital is recognized based on the actual capital contributed by the owners and is tracked separately for each organization or individual participating in the capital contribution.

For joint-stock companies, the share capital contributed by the shareholders is recorded at the actual price of the issue of shares, but is reflected in detail according to two separate criteria:

- The owner's equity is recognized at the par value of the shares;
- Share premium reflects the difference between par value and issuance price of shares.

In addition, share premium reflects the difference between par value and issuance price of shares when reissuing the treasury shares.

b. Principles for recognizing undistributed post-tax profits

Undistributed post-tax profits reflects business results of the Company after enterprise income tax at the reporting date.

Undistributed post-tax profit is distributed to shareholders after allocating funds according to the Company's Charter as well as legal regulations, and has been approved by the General Meeting of Shareholders.

13. Principles of revenues and income

a. Revenue from sales of goods

Revenue from sales of goods should be recognized when all the following conditions have been satisfied:

- The Company have transferred most of risks and benefits associated with ownership of products, goods to the buyer;
- The Company no longer hold the right to manage goods as owners or the right to control goods;
- Revenues are determined reliably;
- The Company has received or will receive economic benefits from the sale transaction;
- The costs incurred from the sale transactions may be determined.

1090
TY
ÂN
NGHI
KHẨ
JONG
CH

b. Revenue from service rendered

Revenue from service rendered transactions shall be recognized when the results of these transactions are determined in a reliable way. Where a service provision transaction relates to many periods, turnover shall be recognized in each period according to the results of the work volume finished on the date of making of such period's accounting balance sheet. The result of a service provision transaction shall be determined only when it satisfies all the conditions below:

- Revenues are determined reliably;
- It is possible to obtain economic benefits from the service provision transaction;
- The work volume finished on the date of making the accounting balance sheet can be determined;
- The costs incurred from the service provision transaction and the costs of its completion can be determined.

c. Revenue from leasing

Revenue from leasing assets under operating lease contracts is recognized in the income statement using the straight-line method over the lease term.

d. Interest income

Interests recognized on the basis of the actual time and interest rates in each period when it satisfies the two conditions below:

- It is possible to obtain economic benefits from the concerned transactions;
- Revenue is determined with relative certainty.

e. Dividend and profit income

Dividend and profit income is recognized when the Company establishes its right to receive dividends and profits from its

14. Accounting principles for revenue deductions

The decrease adjustment of revenue shall be as follows:

- The decrease adjustment of revenue in the incurring period if revenue deductions incurred in the same period of consumption of products, goods and services;
- The decrease adjustment of revenue as follows if revenue deductions incurred in the next period of consumption of products, goods and services:

- + Record a decrease in revenue on the current financial statements if the revenue deductions incur before reporting date;
- + Record a decrease in revenue on the next financial statements if the revenue deductions incur after reporting date.

The payable trade discount is the amount that the company sells at a discounted price to customers who buy goods in large

Sales rebate is the deduction to the buyer because products, goods are bad, degraded or improper as prescribed in contract.

Sales return are reflected the value of the products, goods which customer returns due to causes such as violations of economic contracts, bad, degraded, wrong category or improper goods.

15. Principles of financial expenses

Financial expenses reflect financial operating cost including expenses or losses relating to financial investment activity, expenses of lending and borrowing, costs of capital contributed to joint venture, to associates, losses from short-term security transfer, expenses of security selling transaction; provision for business security decrease, provision for losses from investment in other units, losses incurred when selling foreign currency, losses from exchange rate.

16. Principles of financial expenses

Financial expenses reflect financial operating cost including expenses or losses relating to financial investment activity, expenses of lending and borrowing, costs of capital contributed to joint venture, to associates, losses from short-term security transfer, expenses of security selling transaction; provision for business security decrease, provision for losses from investment in other units, losses incurred when selling foreign currency, losses from exchange rate...

17. Accounting principles of selling expenses, general and administrative expenses.

Selling expenses record expenses actually incurred in process of selling products, goods, providing services.

Administrative expense reflects the general expense of the company, including: labor cost; social and health insurance, unemployment fund, union cost of management employee; office material expense, tools, depreciation of assets using for management; land rental, business license tax; bad debt provision; outsourcing expense and other cash expenses...

18. Current corporate income tax recognition principle and method and deferred income tax expense

The current income tax expense is determined based on the taxable income and the applicable corporate income tax rate for the current year.

Deferred corporate income tax expense is the amount of corporate income tax that will be payable in the future arising from:

- Recognizing deferred income tax liabilities for the current year;
- Reversing deferred income tax assets that were recognized in previous years.

19. Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial or operational decisions. Parties are considered to be related parties if they are under common control or under common significant influence.

In considering its relationships with each related party, the Company considers the substance of the relationship not merely the legal form.

20. Financial instruments

Pursuant to Circular No. 75/2015/TT-BTC dated 18/05/2015 of the Ministry of Finance, before the Accounting Standard for financial instruments and guiding documents on the implementation of Accounting Standards of financial instruments are issued, The Board of Management decides not to present and describe financial instruments as prescribed in Circular No. 210/2009 / TT-BTC in the accompanying financial statements.

21. Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Company engaged in sales of goods or rendering of services ("business segment"), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment ("geographical segment"). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of segments. A reportable segment is the Company's business segment or the Company's geographical segment.

22. Methods for preparing consolidated financial statements

Consolidated balance sheet

The consolidated balance sheet is prepared on the basis of consolidating the balance sheets of the Parent Company and Subsidiaries by each item by adding equivalent items of assets, liabilities, equity according to the principle:

- For non-adjusted items, they are added directly to determine the equivalent item of the Consolidated balance sheet;
- For items subject to adjustment, adjustments are made, then added to consolidate these items and presented on the consolidated balance sheet. The adjusted targets related to the Company's consolidated balance sheet include:

- + The parent company's investments in subsidiaries;
- + Interests of non-controlling shareholders;
- + Receivables and payables between the parent company and its subsidiaries;
- + Profits and losses have not really arisen from internal transactions.

Consolidated income statement

The consolidated income statement is prepared on the basis of consolidating the business results statements of the parent company and its subsidiaries by each item by adding equivalent items according to the principle:

- For items that are not subject to adjustment, they are added directly to determine the equivalent item of the income statement;
- For items subject to adjustment, adjustments are made, then added to consolidate and present the consolidated income statement. The revised targets related to the consolidation of the income statement include:

- + Sales revenue, cost of goods sold between the parent company and its subsidiaries;
- + Revenue from financial activities, expenses for financial activities between the parent company and its subsidiaries;
- + Non-controlling shareholders' interests in profit after corporate income tax;
- + Profits and losses have not really arisen from internal transactions between the parent company and its subsidiaries.

1030
NG TY
PHÂN
ÔNG N
HẬP K
ĐƯỢC
HỒ

V. NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

1. CASH AND CASH EQUIVALENTS

Currency: VND

	As at 30/06/2025	As at 01/01/2025
Cash on hand	28.743.461.051	4.489.279.252
Cash at banks	613.855.909	640.370.095
Total	29.357.316.960	5.129.649.347

2. TRADE RECEIVABLES

	As at 30/06/2025	As at 01/01/2025
a. Short-term	360.910.620.462	412.728.180.648
- Heineken Vietnam Brewery Limited Company	3.060.202.500	22.430.360.820
- Ocean Energy Development Investment Joint Stock Company	49.378.284.219	55.178.448.412
- Tan Viet Service Co., Ltd	81.145.924.209	99.922.924.209
- Suc Song Viet Import Export Trading Company Limited	72.976.791.096	65.393.122.380
- Sao Viet Technology Development And Production Joint Stock Company	48.082.050.228	40.072.849.828
- Vuong Phat Trading Technical Investment Company Limited	25.446.712.488	32.218.311.457
- Others	80.820.655.722	97.512.163.542
b. Long-term	-	-
c. Receivables from related parties		
(Details of this section are presented at Note VIII.1.c).		

3. PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	As at 30/06/2025	As at 01/01/2025
a. Short-term	154.005.746.865	159.376.763.797
- Dai Nam Trading Constructions And Mechanics Company Limited	58.771.291.562	48.704.300.072
- Hong Phat Trading - Manufacturing And Construction Co., Ltd	15.460.497.680	15.910.273.930
- Phuc Dat Construction & Mechanical Manufacturing Co., Ltd.	7.208.263.619	7.208.263.619
- Vina Green Investment And Development Joint Stock Company	28.139.793.331	52.530.746.668
- Minh Phuong Technical Services Co., Ltd.	40.929.190.000	31.629.190.000
- Others	3.496.710.673	3.393.989.508
b. Long-term	-	-

4. RECEIVABLE FOR LOANS

	As at 30/06/2025	As at 01/01/2025
a. Short-term	-	14.000.000.000
- Phan Ngọc Thủy Trang		14.000.000.000
b. Long-term	14.000.000.000	-
- Bà Phan Ngọc Thủy Trang (*)	14.000.000.000	-

Notes:

(*) This is a loan under Contract No. 100424/CL-TT dated April 10, 2024; Loan term is 18 months with interest rate 5%/year. This loan has no collateral.

5. OTHER RECEIVABLES

	As at 30/06/2025		As at 01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Short-term	131.535.783.113	-	148.020.838.720	-
Advances	-	-	16.062.000.001	-
+ Trần Kim Sa	-	-	16.062.000.001	-
Deposits	81.221.671.564	-	81.221.671.564	-
+ Trần Kim Sa	(1) 38.476.642.564	-	36.516.642.564	-
+ Trần Cửu Long	(1) 14.384.480.000	-	14.384.480.000	-
+ Yang Tuấn An	(1) 4.704.800.000	-	4.704.800.000	-
+ Trần Kim Cương	(1) -	-	1.960.000.000	-
+ Depot Farming Marine Machinery Company Limited	(2) 23.515.200.000	-	23.515.200.000	-
+ Vina Green Investment And Development Joint Stock Company	-	-	-	-
+ Others	140.549.000	-	140.549.000	-
Others	50.314.111.549	-	50.737.167.155	-
+ Nguyễn Thị Kim Anh	4.204.000.000	-	-	-
+ Nguyễn Văn Hốp	(3) 45.815.000.014	-	4.204.000.000	-
+ CL Joint Stock Company	(4) -	-	45.815.000.014	-
+ Others	295.111.535	-	718.167.141	-
b. Long-term	46.530.000	-	46.530.000	-
Deposits	46.530.000	-	46.530.000	-

Ghi chú:

(1) This is a deposit made for individuals (related parties) whose real estate assets were borrowed by the company to be used as collateral for a bank loan, in accordance with Board Resolution No. 0201/2023/NQ-DDG dated 05/01/2023 (see Note V.16).

(2) This is a deposit made for Depot Farming Marine Machinery Company Limited to execute the company's construction and installation contracts.

(3) This is the outstanding receivable from the divestment of Blue Globe Co., Ltd under the capital transfer agreement dated 25/12/2023 and attached annexes between the Company and Mrs. Nguyễn Thị Kim Anh.

(4) This represents the outstanding receivable from the divestment of CL Joint Stock Company under Share Transfer Agreement No. 01/CNCP dated 29/06/2024, Share Transfer Agreement No. 02/CNCP dated 26/09/2024, and the accompanying contract appendix.

6. INVENTORIES

	As at 30/06/2025		As at 01/01/2025	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
- Raw materials	2.878.700.625	-	1.875.013.562	-
- Finished goods	1.304.343.536	-	6.924.277.328	-
- Merchandise inventories	7.070.137.455	-	10.751.207.509	-
Total	11.253.181.616	-	19.550.498.399	-

7. INCREASE, DECREASE IN TANGIBLE FIXED ASSETS

Chỉ tiêu	Buildings and structures	Machinery and equipment	Office equipments	Total
I. Cost				
1. Opening balance	112.872.973.126	1.013.309.303.734	599.154.852	1.126.781.431.712
2. Increase	-	260.490.000	-	260.490.000
Purchases		260.490.000	-	260.490.000
3. Decrease	-	-	-	-
Disposal	-	-	-	-
4. Closing balance	112.872.973.126	1.013.569.793.734	599.154.852	1.127.041.921.712
II. Accumulated depreciation				
1. Opening balance	27.548.812.678	318.572.848.776	599.154.852	346.720.816.306
2. Increase	7.186.850.069	21.429.568.546	-	28.616.418.615
- Depreciation for the period	7.186.850.069	21.429.568.546	-	28.616.418.615
3. Decrease	-	-	-	-
Disposal	-	-	-	-
4. Closing balance	34.735.662.747	340.002.417.322	599.154.852	375.337.234.921
III. Net book value				
1. Opening balance	85.324.160.448	694.736.454.958	-	780.060.615.406
2. Closing balance	78.137.310.379	673.567.376.412	-	751.704.686.791

Ghi chú:

As at June 30, 2025, tangible fixed assets with a remaining value of VND 550.110.684.710 (As at December 31, 2024, VND 550.110.684.710) have been mortgaged at the Bank to secure the the Company's loan (See note V.17).

The original cost of the Company's fully depreciated but still in use tangible fixed assets as of June 30, 2025 is VND 31.419.415.526 (As of December 31, 2024, it is VND 31.419.415.526).

8. INCREASE, DECREASE IN FINANCE LEASE ASSETS

Items	Machinery and equipment	Total
I. Cost		
1. Opening balance	16.162.679.425	16.162.679.425
2. Increase	-	-
3. Decrease	-	-
4. Closing balance	16.162.679.425	16.162.679.425
II. Accumulated depreciation		
1. Opening balance	6.543.278.273	6.543.278.273
2. Increase	808.133.970	808.133.970
Depreciation for the year	808.133.970	808.133.970
3. Decrease	-	-
4. Closing balance	7.351.412.243	7.351.412.243
III. Net book value		
1. Opening balance	9.619.401.152	9.619.401.152
2. Closing balance	8.811.267.182	8.811.267.182

9. LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

a. Work in progress

As at 30/06/2025

As at 01/01/2025

b. Construction in progress

Basic construction of Heineken Oven

Long An waste treatment plant

Basic construction of Dong A Ton

Total

119.029.418.012

24.356.097.000

91.657.388.812

3.015.932.200

119.029.418.012

91.657.388.812

91.657.388.812

10. PREPAID EXPENSES

a. Short-term

Tools and supplies

Fire insurance, property risk insurance

Phí kiểm định, đánh giá giám sát lò, nồi hơi

Others

Cộng

As at 30/06/2025

As at 01/01/2025

10.775.645

53.186.245

-

-

-

10.775.645

53.186.245

10.775.645

53.186.245

b. Long-term

Tools and supplies

Land rental expenses

Office renovation cost

Others

Cộng

6.142.090.528

9.603.157

5.628.513.220

262.250.434

241.723.717

6.142.090.528

6.451.126.734

105.152.969

5.738.890.030

350.139.766

256.943.969

6.451.126.734

11. GOODWILL

Goodwill from the investment in CL Joint Stock Company

Total

As at 30/06/2025

As at 01/01/2025

8.511.369.915

8.511.369.915

8.511.369.915

8.511.369.915

Allocated to expenses in previous periods

Allocated to expenses in the periods

Goodwill still to be allocated at the end of the period

4.858.778.307

425.568.496

3.227.023.112

1.737.738.025

3.121.040.282

3.652.591.608

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG
162B Điện Biên Phủ, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Consolidated financial statements
As at 30/06/2025

12. FINANCIAL INVESTMENTS

	As at 30/06/2025		As at 01/01/2025	
	Historical cost	Book value	Historical cost	Book value
<i>b. Held-to-maturity investments</i>				
b.1 Short-term	-	-	-	-
Term deposits	-	-	-	-
b.2 Long-term	-	-	-	-
Total	-	-	-	-

	As at 30/06/2025		As at 01/01/2025	
	Historical cost	The value recognized using the equity method	Historical cost	The value recognized using the equity method

b. Investments in other entities

Investments in associates, joint ventures				
+ Kim Minh Phu Technical Trading Service Co., Ltd.	(1)	96.900.000.000	96.884.568.420	-
+ Minh Phuong Technical Services Co., Ltd.	(1)	67.650.000.000	67.634.568.420	-
		29.250.000.000	29.250.000.000	28.968.348.618

Note:

(1) In accordance with Board Resolution No. 2302A/2024/DDG/NQ-HDQT dated 23/02/2024, the company acquired VND 67,650,000,000, equivalent to 41% of the total charter capital of Kim Minh Phu Trading Technical Services Co., Ltd., and acquired VND 29,250,000,000, equivalent to 45% of the total charter capital of Minh Phuong Technical Services Co., Ltd. This acquisition was approved by the General Meeting of Shareholders in Resolution No. 01/2024/DDG/NQ-DHDCD on 21/05/2024.



13. TRADE PAYABLES

	As at 30/06/2025		As at 01/01/2025	
	Value	Recoverable value	Value	Recoverable value
a. Ngắn hạn	41.861.862.400		34.374.421.642	
- Quang Loc Import-Export Freight Forwarding Co., Ltd	8.948.200.000	(*)	8.948.200.000	(*)
- Kim Thanh Environmental Co., Ltd.	1.541.633.022	(*)	934.492.822	(*)
- Heineken Vietnam Brewery Limited Company	4.073.954.948	(*)	2.648.329.270	(*)
- Hong Phat Trading - Manufacturing And Construction Co., Ltd	4.909.342.739	(*)	1.191.646.704	(*)
- Phuc Dat Construction & Mechanical Manufacturing Co., Ltd.	5.689.234.095	(*)	6.094.234.095	(*)
- Others	16.699.497.596	(*)	14.557.518.751	(*)
b. Long-term	-		-	
Total	41.861.862.400		34.374.421.642	

c. Trade payables to related parties

(Details of this section are presented at Note VIII.1.c).

Note:

(*) As at 30/06/2025, and 01/01/2025, the company has overdue debts that have not been settled due to financial arrangements not being in place. Therefore, the amount that can be repaid cannot be accurately determined.

14. STATUTORY OBLIGATIONS AND RECEIVABLES FROM THE STATE

	As at 01/01/2025	Payable in the period	Paid amounts in the year	As at 30/06/2025
a. Payables	6.487.820.602	4.089.395.307	5.442.586.789	5.134.629.120
Value added tax	686.322.696	4.054.975.982	4.054.975.983	686.322.695
Corporate income tax	1.400.085.591	-	737.860.258	662.225.333
Personal income tax	461.313.058	30.419.325	31.565.694	460.166.689
Other taxes	3.940.099.257	4.000.000	618.184.854	3.325.914.403
b. Receivables	-	-	-	-

The Company's tax settlements are subject to examination by the Tax Authority. Because the application of tax laws and regulation to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination by the Tax Authority.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	As at 30/06/2025	As at 01/01/2025
a. Short-term	195.090.650.609	152.393.859.992
- Interest expense, late payment interest	105.892.570.477	82.896.638.822
- Accrued bond interest expense	89.198.080.132	69.497.221.170
- Chi phí khác		

16. OTHER PAYABLES

	As at 30/06/2025	As at 01/01/2025
a. Short-term	6.584.112.927	32.189.178.666
Excess assets awaiting resolution		26.114.800.328
Social, health, unemployment insurance	4.196.651.477	3.834.133.739
Others	2.387.461.450	2.240.244.599
+ Late payment interest for Social	2.387.461.450	2.240.244.599
+ Others		
b. Long-term	500.000.000	500.000.000
Received deposits, collateral deposits	500.000.000	500.000.000
Others	-	-
c. Overdue debts	-	-

INDOCHINE IMPORT EXPORT INVESTMENT INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY

No. 162B, Dien Bien Phu Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Consolidated financial statements
As at 30/06/2025

17. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

		As at 30/06/2025		During the period		As at 01/01/2025	
		Value	Recoverable value	Increase	Decrease	(Profit)/loss on exchange rate differences	Value
							Recoverable value
a. Short-term borrowings and finance lease liabilities		609,325,416,489		16,537,334,214	42,769,612,445	-	635,557,694,720
a.1 Short-term borrowings		267,313,076,923		673,500,000	16,654,812,120	-	283,294,389,043
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	(1)	35,162,000,000	(*)	-	1,005,000,000	-	36,167,000,000 (*)
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	(2)	29,910,000,000	(*)	-	-	-	29,910,000,000 (*)
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	(3)	33,398,216,320	(*)	-	997	-	33,398,217,317 (*)
- CITIBANK N.A.	(4)		(*)	-	15,480,762,623	-	15,480,762,623 (*)
- Military Commercial Joint Stock Bank	(5)	27,028,000,002	(*)	-	-	-	27,028,000,002 (*)
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	(6)	25,207,457,577	(*)	-	-	-	25,207,457,577 (*)
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade	(7)	47,030,000,000	(*)	-	-	-	47,030,000,000 (*)
- Mirae Asset Finance Company (Vietnam)	(8)	22,005,775,175	(*)	-	-	-	22,005,775,175 (*)
- Velotrade Management Limited	(9)	17,713,050,000	(*)	673,500,000	169,048,500	-	17,208,598,500 (*)
- KASIKORN BANK Public Company Limited	(10)	29,858,577,849	(*)	-	-	-	29,858,577,849 (*)
a.2 Long-term loan due to maturity		40,532,229,050		15,863,834,214	26,114,800,325	-	50,783,195,161
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	(2)	32,437,199,675	(*)	13,410,000,000	26,114,800,325	-	45,142,000,000 (*)
- Military Commercial Joint Stock Bank	(11)	8,095,029,375	(*)	2,453,834,214	-	-	5,641,195,161 (*)



INDOCHINE IMPORT EXPORT INVESTMENT INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY

No. 162B, Dien Bien Phu Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Consolidated financial statements
As at 30/06/2025

17. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (CONTINUED)

	As at 30/06/2025		During the period			As at 01/01/2025	
	Value	Recoverable value	Increase	Decrease	(Profit)/loss on exchange rate differences	Value	Recoverable value
a.3 Long-term finance lease liabilities due	1,480,110,516		-	-	-	1,480,110,516	
- Chailease International Leasing Co., Ltd.	1,480,110,516	(*)	-	-	-	1,480,110,516	(*)
a.4 Common bonds	300,000,000,000		-	-	-	300,000,000,000	
- Bonds issued according to par value	300,000,000,000	(*)	-	-	-	300,000,000,000	(*)
- Bond issuance expenses			-	-	-		
b. Long-term borrowings and finance lease liabilities	58,019,773,649		-	13,410,000,000	-	71,429,773,649	
b.1 Long-term borrowings	58,019,773,649		-	13,410,000,000	-	71,429,773,649	
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	54,426,570,000	(*)	-	13,410,000,000	-	67,836,570,000	(*)
- Military Commercial Joint Stock Bank	3,593,203,649	(*)	-	-	-	3,593,203,649	(*)
b.2 Common bonds	-		-	-	-	-	
- Bonds issued according to par value	-	(*)	-	-	-	-	(*)

Note:

(*) As at 30/06/2025, the company has overdue financial lease and loan liabilities, with a portion already paid. The remaining amount has not been settled due to insufficient financial arrangements. Therefore, the amount that can be repaid cannot be accurately determined.

INDOCHINE IMPORT EXPORT INVESTMENT INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY

No. 162B, Dien Bien Phu Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Consolidated financial statements
As at 30/06/2025

17. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (CONTINUED)

c. Detailed payment of finance lease liabilities

Term	Quarter 02/2025		Quarter 02/2024	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
From 1 year or less	-	-	-	-
Over 1 year to 5 years	-	-	-	-
Over 5 years	-	-	-	-

d. Overdue borrowings and finance lease liabilities

As at 30/06/2025, the Company had overdue finance lease principal of VND 1,480,110,516, overdue borrowings principal of VND 324,117,303,255 and bond principal of VND 180,000,000,000 (As at 31/12/2024, the Company had overdue finance lease principal of VND 1,480,110,516, overdue borrowings principal of VND 357,864,757,039, and bond principal of VND 180,000,000,000). Details are as follows:

Overdue borrowings balances:

- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank
- Military Commercial Joint Stock Bank
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade
- Mirae Asset Finance Company (Vietnam)
- Vetrade Management Limited
- KASIKORNBANK Public Company Limited
- Chalease International Leasing Co., Ltd.
- Bondholders of Bond Code DDGH2123001

Cộng

	As at 30/06/2025	As at 01/01/2025
	35.162.000.000	36.167.000.000
	75.273.000.000	116.773.769.672
	33.398.216.320	33.398.217.317
	38.469.226.334	30.215.360.949
	25.207.457.577	25.207.457.577
	47.030.000.000	47.030.000.000
	22.005.775.175	22.005.775.175
	17.713.050.000	17.208.598.500
	29.858.577.849	29.858.577.849
	1.480.110.516	1.480.110.516
	180.000.000.000	180.000.000.000
	<u>505.597.413.771</u>	<u>539.344.867.555</u>

Reason for non-payment: The overall economic difficulties have severely impacted the Company's business operations. Additionally, banks have tightened their credit appraisal ending policies. As a result, when banks stop extending or issuing new credit limits for borrowing businesses, the Company's working capital experiences a significant shortfall, leading to low payment cash flow. These factors have caused the Company to struggle with meeting its due debt obligations to the bank



INDOCHINE IMPORT EXPORT INVESTMENT INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY
No. 162B, Dien Bien Phu Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Consolidated financial statements
As at 30/06/2025

18. CORPORATE BOND

	As at 31/03/2025			As at 01/01/2025		
	Value	Interest rate	Term	Value	Interest rate	Term
a. Corporate bond						
a.1 Short-term						
- Issued at face value, Bond code: DDGH2123001	300.000.000.000	13.5%/year	2 year	300.000.000.000	13.5%/year	2 năm
	300.000.000.000			300.000.000.000		
a.2 Long-term						
- Issued at face value, Bond code: DDGH2123001.	-	-	-	-	-	-
Total	300.000.000.000			300.000.000.000		
b. Convertible bond						
	-	-	-	-	-	-

Notes:

The bonds are privately issued and advised by Bao Viet Securities Joint Stock Company, traded on the Hanoi Stock Exchange's private bond system "HNX" under the trading code DDG12101. The bonds have a face value of VND 100.000 each, with a total of 3.000.000 bonds. These bonds were issued to invest in the project for producing steam and drying spent grain for Heineken Vietnam Brewery - Vung Tau Phase 2, and the project for recovering and producing liquefied CO2 gas from the boiler.

As at 08/05/2023, based on the Resolution of the Bondholders' Meeting for DDGH2123001 (Resolution No. 0805/2023/NQ-HNN'SHTP), a proposal to extend the bond term by 24 months was approved, with a 78.61% approval rate of the total issued bonds (equivalent to VND 235.810.000.000 in bonds). The maturity date was extended to 10/05/2025. The interest rate applied from 10/05/2023, to 10/05/2025, is 13.5% per annum, with interest payments made every 6 months.

The bonds are non-convertible, without warrants, and are secured by the following assets:

Guarantor

Indochine Import Export Industrial
Investment Joint Stock Company

Secured Assets

Spent grain drying system with a capacity of 8 tons/hour at Lot 2.9A6, Road No. 6, Tra Noc II Industrial Park, Phuoc Thoi Ward, O Mon District, Can Tho City.
Fluidized bed boiler system with a capacity of 35 tons/hour at Lot 2.9A6, Road No. 6, Tra Noc II Industrial Park, Phuoc Thoi Ward, O Mon District.
Spent grain drying system with a capacity of 8T/h for each drying system at My Xuan A Industrial Park, My Xuan Ward, My Xuan Town, Ba Ria Vung Tau Province
CO2 recovery and liquefaction system from the boiler at My Xuan A Industrial Park, My Xuan Ward, My Xuan Town, Ba Ria Vung Tau Province;

Spent grain concentration system at CL - CN Can Tho Plant.

CL Joint Stock Company

Land use rights and ownership of construction works on land at Lot 2.9A6, Road No. 6, Tra Noc II Industrial Park, Phuoc Thoi Ward, O Mon District, Can Tho City.

Khai An Joint Stock Company

Drying system and one incinerator at the Biomass My Xuan Factory - Road No. 3, My Xuan A Industrial Park, My Xuan Ward, My Xuan Town, Ba Ria Vung Tau Province.



INDOCHINE IMPORT EXPORT INVESTMENT INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY

No. 162B, Dien Bien Phu Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Consolidated financial statements
As at 30/06/2025

19. OWNER'S EQUITY

a. Comparison table of owner's equity fluctuations

	Contributed capital	Share premium	Undistributed earnings	Non-controlling interests	Total
As at 01 January 2024	598.398.860.000	56.000.000.000	(92.924.521.581)	11.609.753.442	573.084.091.861
- Increase capital	200.000.000.000	-	-	-	200.000.000.000
- Profits for the year	-	-	(63.166.400.601)	(5.590.149.630)	(68.756.550.231)
- Increase due to business combination	-	-	53.280.096.710	25.250.000.000	78.530.096.710
As at 31 December 2024	798.398.860.000	56.000.000.000	(102.810.825.472)	31.269.603.812	782.857.638.340
As at 01 January 2025	798.398.860.000	56.000.000.000	(102.810.825.472)	31.269.603.812	782.857.638.340
Increase capital in the period (*)	-	-	-	-	-
Profits for the period	-	-	(134.035.300.693)	(4.733.275.722)	(138.768.576.415)
Increase or decrease due to business combination.	-	-	(4.917.636.739)	-	(4.917.636.739)
As at 30 June 2025	798.398.860.000	56.000.000.000	(241.763.762.904)	26.536.328.090	639.171.425.186

Note:

In accordance with the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders in 2023, No. 02/2023/DDG/NQ-DHDCD dated 28/06/2023, and related resolutions of the Board of Directors, the company has completed a capital increase of VND 200,000,000,000.

b. Details of owner's investment

	As at 30/06/2025	As at 01/01/2025
State owner	-	-
Other organizations and individuals	798.398.860.000	798.398.860.000
Total	798.398.860.000	798.398.860.000

19. OWNER'S EQUITY (CONTINUED)

c. Capital transactions with owners and distribution of dividends or profits

	Quarter 02/2025	Quarter 02/2024
- <i>Owner's invested equity</i>		
+ Opening capital	798.398.860.000	598.398.860.000
+ Increase in capital during the year	-	200.000.000
+ Decrease in capital during the year	-	-
+ Closing capital	798.398.860.000	798.398.860.000
- <i>Dividends, distributed profits</i>	-	-

d. Shares

	As at 30/06/2025	As at 01/01/2025
- Authorised shares	79.839.886	79.839.886
- Issued shares	79.839.886	79.839.886
+ <i>Ordinary shares</i>	79.839.886	79.839.886
- Shares in circulation	79.839.886	79.839.886
+ <i>Ordinary shares</i>	79.839.886	79.839.886

(*) Par value of outstanding shares: VND 10,000 per share.

20. OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Foreign currencies

	As at 30/06/2025	As at 01/01/2025
- US Dollar (USD)	84,60	87,90

1030
NG TY
PHÂN
ÔNG N
HẬP KH
DƯỚI
HỒ

VI. NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

		Currency: VND	
1. REVENUES FROM SALES AND SERVICES RENDERED			
<i>a. Revenue</i>	<i>Quarter 02/2025</i>	<i>Quarter 02/2024</i>	
	22.447.975.728	62.581.221.647	
Revenue from sales	9.288.281.961	22.116.374.712	
Revenue from services rendered	13.159.693.767	40.464.846.935	
<i>b. Revenue deductions</i>	78.706.869	-	
Commercial discounts	78.706.869	-	
<i>c. Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	-	-	
2. COST OF GOODS SOLD			
	<i>Quarter 02/2025</i>	<i>Quarter 02/2024</i>	
Cost of goods sold	4.180.835.737	19.922.723.956	
Cost of services rendered	35.751.718.708	36.472.228.695	
Total	39.932.554.445	56.394.952.651	
3. FINANCIAL INCOME			
	<i>Quarter 02/2025</i>	<i>Quarter 02/2024</i>	
Interest income from deposits	177.261.741	129.455.601	
Profit from the transfer of a subsidiary	-	-	
Lãi chuyển nhượng Công ty con	-	-	
- Profits from investing in stocks, bonds, and treasury bills	-	24.688.789.082	
Total	177.261.741	24.818.244.683	
4. FINANCIAL EXPENSES			
	<i>Quarter 02/2025</i>	<i>Quarter 02/2024</i>	
Interest expenses on lending	22.832.689.294	25.539.769.914	
Realized foreign exchange rate differences loss	-	63.716	
Unrealized foreign exchange rate differences loss	-	358.337.200	
(Reversal of provisions)/provisions of financial investments	-	-	
- Others	56.938.042	-	
Total	22.889.627.336	25.898.170.830	
5. PROFIT OR LOSS IN JOINT VENTURES AND ASSOCIATES			
	<i>Quarter 02/2025</i>	<i>Quarter 02/2024</i>	
Profit/(loss) in Kim Minh Phu Technical Trading Service Company Limited	-	-	
Profit/(loss) in Minh Phuong Technical Service Co., Ltd.	53.771.240	(2.811.804.620)	
Total	53.771.240	(2.811.804.620)	
6. OTHER INCOME			
	<i>Quarter 02/2025</i>	<i>Quarter 02/2024</i>	
Gained from disposal of fixed assets	-	4.405.653.550	
Others	2.925.000	-	
Total	2.925.000	4.405.653.550	
7. OTHER EXPENSES			
	<i>Quarter 02/2025</i>	<i>Quarter 02/2024</i>	
A net book value of fixed assets and costs of liquidation of fixed assets	-	1.176.180.437	
Others	506.068.131	41.735.872	
Total	506.068.131	1.217.916.309	

8. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Quarter 02/2025	Quarter 02/2024
<i>a. Selling expenses incurred during the period</i>	10.512.284	-
Các khoản chi phí bán hàng khác	10.512.284	-
<i>b. General and administrative expenses incurred during the period</i>	71.609.199.015	4.110.049.036
Labour costs	966.011.335	935.178.802
Office supplies	47.960.199	74.203.728
Depreciation expenses	977.874.255	1.094.475.681
Taxes, fees and duties	552.300	-
Long-term cost allocation (commercial advantage)	-	1.333.910.044
Allowance for doubtful debts	69.266.894.088	-
Outside service expenses	328.808.925	670.164.781
Others	21.097.913	2.116.000

9. PRODUCTION AND BUSINESS COST BY ELEMENTS

	Quarter 02/2025	Quarter 02/2024
Raw materials	8.485.919.858	15.970.834.041
Labour costs	946.784.733	2.868.475.623
Depreciation expenses	19.128.626.550	20.158.378.898
Outside service expenses	3.950.257.508	4.791.247.313
Others	662.092.766	77.223.429
Total	33.173.681.415	43.866.159.304

10. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Quarter 02/2025	Quarter 02/2024
- Indochine Import Export Investment Industrial Joint Stock Company	-	-
- CL Joint Stock Company	-	78.343.825
	-	78.343.825

11. DEFERRED CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

12. BASIC EARNINGS PER SHARE

	Quarter 02/2025	Quarter 02/2024
Accounting profit after corporate income tax	(108.202.757.578)	1.653.263.663
Weighted average number of ordinary shares during the period	79.839.886	79.839.886
Basic earnings per share	(1.355)	20,71

13. DILUTED EARNINGS PER SHARE

	Quarter 02/2025	Quarter 02/2024
Accounting profit after corporate income tax	(108.202.757.578)	1.653.263.663
Weight average number of ordinary shares during the year	79.839.886	79.839.886
DILUTED EARNINGS PER SHARE	(1.355)	20,71

VII. NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

1. Borrowing amount actually collected during the year

	Quarter 02/2025	Quarter 02/2024
Proceeds from borrowing under the loan contract	-	34.544.219.314
Total		34.544.219.314

2. Cash actually paid for the loan principal during the year

	Quarter 02/2025	Quarter 02/2024
Paid for borrowing under the loan contract	26.114.800.325	78.779.496.567
Principal repayment of finance lease liabilities	-	-
Total	26.114.800.325	78.779.496.567

VIII. OTHER INFORMATION

1. INFORMATION ABOUT THE RELATED PARTIES

a. Related parties

Related parties	Relationship
Nguyen Thanh Quang	Chairman
Tran Kim Sa	Member of the Board of Directors, General Director
Tran Kim Cuong	Member of the Board of Directors, Deputy General Director
Yang Tuan An	Company governance officer
Tran Cuu Long	Related person of an insider
Tran Thi Hong	Related person of an insider
Tran Ngoc Phung	Related person of an insider
Yang Hy An	Related person of an insider
Kim Minh Phu Technical Trading Service Co., Ltd.	Associates
Minh Phuong Technical Services Co., Ltd.	Associates
The Board of Directors, the Board of Management, the Board of Supervisors, Chief Accountant and Disclosure Person	Executive board

b. Significant transactions with related parties

Except for significant transactions with related parties that have been eliminated from the consolidated financial statements, the remaining significant transactions with related parties are as follows:

	Quarter 02/2025	Quarter 02/2024
Margin deposit for borrowing secured assets		
Tran Kim Sa	-	49.516.642.564
Tran Kim Cuong	-	8.806.251.225
Yang Tuan An	-	4.704.800.000
Tran Cuu Long	-	14.384.480.000
Refund of margin deposit		
Tran Kim Sa	-	3.954.920.100
Tran Kim Cuong	-	-
Payable expenses to related-party shareholders whose pledged shares were liquidated after being borrowed by the Company as collateral for borrowings		
Nguyen Thanh Quang (equivalent to 1,630,000 DDG shares)	-	40.750.000.000
Tran Kim Sa (equivalent to 700,000 DDG shares)	-	-
Tran Kim Cuong (equivalent to 210,000 DDG shares)	-	-
Tran Ngoc Phung (equivalent to 2,710,400 DDG shares)	-	-
Amount paid as compensation for the forced sale of pledged shares that were borrowed by the Company as collateral for		
Nguyen Thanh Quang	-	40.000.000.000
Tran Kim Sa	-	-
Tran Kim Cuong	-	-
Tran Ngoc Phung	-	-

b. Significant transactions with related parties (Continued)

	Quarter 02/2025	Quarter 02/2024
Amount paid during the year		
Tran Thi Hong	-	-
Lending		
Yang Hy An	-	6.127.550
Tran Kim Sa	-	2.670.262.173
Tran Kim Cuong	-	2.640.945.650

Repayment of lending

Nguyen Thanh Quang	-	5.463.477.247
Tran Kim Sa	-	31.627.194.629
Yang Tuan An	-	6.118.350.350
Yang Hy An	-	8.675.000.000
Tran Kim Cuong	-	-

Advances

Tran Kim Sa	5.080.000.000	-
-------------	---------------	---

Repayment of advances

Tran Kim Sa	16.402.889.354	27.199.999.986
-------------	----------------	----------------

Remuneration of The Board of Directors, Management, Supervisors and salary of other managers:

Name	Position	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
Nguyen Thanh Quang	Chairman of the Board of Directors	163.846.154	139.038.462
Tran Kim Sa	Member of the Board of Directors cum General Director	165.000.000	139.038.462
Tran Kim Cuong	Member of the Board of Directors (to the Dismissal date on 21/05/2024) cum Deputy General Director	134.538.384	147.104.538
Nguyen Minh Tuan	Member of the Board of Directors	-	-
Le Quang Chinh	Member of the Board of Directors (to the Dismissal date on 21/05/2024)	-	-
Nguyen Tri Hue	Member of the Board of Directors (to the Dismissal date on 21/05/2024) cum Deputy General Director	142.692.308	148.461.538
Truong The Vinh	Member of the Board of Directors (to the Appointment date on 21/05/2024)	-	-
Ngo Hoang Yen	Deputy General Director (to the Appointment date on 26/07/2024)	-	-
Le Van Tam	Chief Accountant (to the Dismissal date on 01/12/2024)	-	-
Tran Thanh Dang	Chief Accountant (from the Appointment date on 01/12/2024)	-	-
Chau Vinh Nghiem	Head of Supervisors (to the Dismissal date on 21/05/2024)	-	-
Le Viet Duy	Head of Supervisors (from the Appointment date on 21/05/2024)	-	-
Vu Thi Chinh	Member of Supervisors	-	-
Chu Hong Nhung	Member of Supervisors	-	-
Cộng		606.076.845	573.643.000

c. Closing balance with related parties

	As at 30/06/2025	As at 01/01/2025
Buyer pays in advance (Note V.13)		
Minh Phuong Technical Services Co., Ltd.	-	31.629.190.000
Other receivables (Note V.05)		
Tran Kim Sa	38.476.642.564	49.516.642.564
Tran Cuu Long	14.384.480.000	14.384.480.000
Yang Tuan An	4.704.800.000	4.704.800.000
Tran Kim Cuong	-	8.806.251.225
Other payables (Note V.16)		
Tran Kim Sa	-	-
Nguyen Thanh Quang	-	-
Yang Hy An	-	-
Yang Tuan An	-	-
Tran Kim Cuong	-	-

03090
3 TY
PÂN
G NGHI
P KHẢ
ƯONG
HỒ CHÍ

The value of assets borrowed from related parties, which are real estate, used as collateral for borrowings (*)

Tran Cuu Long	42.423.000.000	42.423.000.000
Tran Kim Cuong	5.784.000.000	5.784.000.000
Tran Kim Sa	137.917.411.117	164.032.211.442
Yang Tuan An	13.838.000.000	13.838.000.000

The value of assets borrowed from related parties, which are "DDG" shares, used as collateral for borrowings (*)

Nguyen Thanh Quang	6.250.000.000	6.250.000.000
Tran Kim Sa	8.851.097.850	8.851.097.850
Tran Kim Cuong	6.250.000.000	6.250.000.000
Yang Tuan An	-	-
Yang Hy An	-	-

Ghi chú:

Closing balances and significant transactions have been restated to align with the list of related entities mentioned in Note VIII.1.a.

(*) The value of assets borrowed from related parties is based on the initial appraised value at the date of the mortgage contract signing and updated by the bank's valuation reports (if applicable).

2. INFORMATION SEGMENT REPORTING

Geographical segment

The company carries out all trading and commerce business activities only in the territory of Vietnam. Therefore, the Company does not present divisional reports by geographical area.

Business segment

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại	Hoạt động cung cấp hơi, nhiệt, bã hèm	Cộng
Doanh thu thuần	9.288.281.961	13.080.986.898	22.369.268.859
Giá vốn	4.180.835.737	35.751.718.708	39.932.554.445
Lợi nhuận gộp	5.107.446.224	(22.670.731.810)	(17.563.285.586)

3. EVENTS AFTER THE CONSOLIDATED BALANCE SHEET DATE

There have been no significant events occurring after the consolidated balance sheet date, which would require adjustment or disclosures to be made in the consolidated financial statements.

4. INFORMATION ON GOING CONCERN

As at 30 June 2025, the "Current Liabilities" indicator (code: 310) on the Consolidated balance sheet exceeds the "Current assets" indicator (code: 100) by VND 307.603.584.909. Additionally, the "Short-term borrowings and lease Liabilities" indicator (code: 320) includes an overdue amount of VND 505.597.413.771 that has not yet been settled. This situation reflects a low current debt repayment capacity, which may impact the company's ability to continue as a going concern. However, the management is actively negotiating with financial institutions to restructure and extend overdue loans. Additionally, the company has received commitments from certain major shareholders and creditors to ensure the maintenance of its ongoing operations.

5. COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are those taken from the consolidated financial statements for the year ended as at 31 December 2024 which were audited by Southern Auditing and Accounting Financial Consulting Service Limited (AASCS).

Preparer



Vo Thi Thu Van

Chief Accountant



Tran Thanh Dang

Prepared, 30 July 2025

General Director



Tran Kim Sa